ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

NĂM 2024

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH LẠNG SƠN

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá một số loại vật liệu xây dựng thông dụng được chọn để tính trong đơn giá theo công bố số 07/CBGVLXD-SXD ngày 10/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí nhân công được tính bằng chi phí số ngày công theo cấp bậc

công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 20/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng theo vùng tương ứng.

+ **Chi phí máy thi công:** là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng chi phí số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo vùng tương ứng.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Khi lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở đơn giá này được điều chỉnh các thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (bao gồm: chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí nhân công điều khiển máy) theo công bố của các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức có chức năng cung cấp tại thời điểm lập dự toán.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,… áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao ≤ 6m, nếu thi công ở độ cao > 6m thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép trong đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I
LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt điện					
BA.11110	Quạt trần	cái	616.100	54.600	2.276	672.976
BA.11120	Quạt treo tường	cái	363.600	40.950	1.518	406.068
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	525.200	109.200	2.276	636.676
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	127.260	40.950	1.062	169.272

Ghi chú: *Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số k =1,3.*

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt					
BA.11210	≤ 1,5kW	cái		264.810	167	264.977
BA.11220	≤ 3,0kW	cái		442.260	288	442.548
BA.11230	≤ 4,5kW	cái		619.710	395	620.105
BA.11240	≤ 7,5kW	cái		884.520	577	885.097

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt					
BA.11310	≤ 2,5kW	cái		412.230	152	412.382
BA.11320	≤ 5,0kW	cái		687.960	304	688.264
BA.11330	≤ 10kW	cái		963.690	455	964.145
BA.11340	≤ 22kW	cái		1.375.920	607	1.376.527

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)

Thành phần công việc:

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, dấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục					
BA.12110	Loại treo tường	máy	157.500	212.940	4.553	374.993
BA.12120	Loại ốp trần	máy	157.500	275.730	5.008	438.238
BA.12130	Loại âm trần	máy	157.500	357.630	5.463	520.593
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	157.500	469.560	6.070	633.130

Ghi chú: *Đơn giá dự toán công tác lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hòa không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.*

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	131.250	27.300		158.550
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	162.750	32.760		195.510
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	207.137	46.410		253.547
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	207.137	40.950		248.087

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M

BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	102.000	35.490		137.490
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	131.950	40.950		172.900
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	171.700	57.330		229.030
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	121.800	40.950		162.750
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	161.600	51.870		213.470
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	191.425	65.520		256.945
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	367.830	76.440		444.270

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	167.475	46.410		213.885
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	207.050	60.060		267.110
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	251.875	73.710		325.585
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	526.620	84.630		611.250

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đèn chùm					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	1.201.200	46.410		1.247.610
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	1.651.650	54.600		1.706.250
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	2.501.250	90.090		2.591.340
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	3.501.050	95.550		3.596.600

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác					
	Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	123.600	49.140		172.740
BA.13602	Đèn đũa	bộ	77.250	54.600		131.850

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	123.600	43.680		167.280
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	128.750	32.760		161.510
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	77.250	40.950		118.200

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14110	Đường kính ≤ 26mm	m	15.621	10.920	152	26.693
BA.14120	Đường kính ≤ 35mm	m	23.714	13.650	152	37.516
BA.14130	Đường kính ≤ 40mm	m	28.043	16.380	167	44.590
BA.14140	Đường kính ≤ 50mm	m	45.756	19.110	182	65.048
BA.14150	Đường kính ≤ 66mm	m	75.764	20.475	212	96.451
BA.14160	Đường kính ≤ 80mm	m	109.148	21.840	228	131.216

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14210	Đường kính ≤ 26mm	m	15.621	40.950	228	56.799
BA.14220	Đường kính ≤ 35mm	m	23.714	46.410	228	70.352
BA.14230	Đường kính ≤ 40mm	m	28.043	54.600	258	82.901
BA.14240	Đường kính ≤ 50mm	m	45.756	65.520	258	111.534
BA.14250	Đường kính ≤ 66mm	m	75.764	73.710	288	149.762
BA.14260	Đường kính ≤ 80mm	m	109.148	84.630	304	194.082

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn					
BA.14301	Đường kính ≤ 15mm	m	4.605	7.644	152	12.401
BA.14302	Đường kính ≤ 27mm	m	6.621	9.282	152	16.055
BA.14303	Đường kính ≤ 34mm	m	8.665	10.647	182	19.494
BA.14304	Đường kính ≤ 48mm	m	15.091	12.558	212	27.861
BA.14305	Đường kính ≤ 76mm	m	27.456	14.742	258	42.456
BA.14306	Đường kính ≤ 90mm	m	33.591	17.199	304	51.094

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn					
BA.14401	Đường kính ≤ 15mm	m	5.044	30.030	152	35.226
BA.14402	Đường kính ≤ 27mm	m	7.251	40.950	152	48.353
BA.14403	Đường kính ≤ 34mm	m	9.491	46.410	182	56.083
BA.14404	Đường kính ≤ 48mm	m	16.529	54.600	212	71.341
BA.14405	Đường kính ≤ 76mm	m	30.071	62.790	258	93.119
BA.14406	Đường kính ≤ 90mm	m	36.790	70.980	304	108.074

Ghi chú:

- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;*
- *Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.*

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY

BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường *Chiều dài ống ≤150mm*					
BA.15101	- Tường gạch	cái	2.625	40.950	152	43.727
BA.15102	- Tường bê tông	cái	2.625	57.330	182	60.137

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài ống ≤250mm					
BA.15103	- Tường gạch	cái	7.350	57.330	182	64.862
BA.15104	- Tường bê tông	cái	7.350	65.520	228	73.098
	Chiều dài ống ≤350mm					
BA.15105	- Tường gạch	cái	8.925	65.520	228	74.673
BA.15106	- Tường bê tông	cái	8.925	79.170	258	88.353

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại sứ hạ thế					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	2.625	13.650		16.275
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	3.675	16.380		20.055
BA.15203	- 2 sứ	sứ	16.800	60.060		76.860
BA.15204	- 3 sứ	sứ	22.575	84.630		107.205
BA.15205	- 4 sứ	sứ	30.975	120.120		151.095

Ghi chú: *Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.*

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt puli Loại puli					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	11.330	6.279	152	17.761
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	11.330	8.190	228	19.748
BA.15303	≤ 30x30 trên tường	cái	12.360	8.190	152	20.702
BA.15304	≤ 30x30 trên trần	cái	12.360	9.282	228	21.870
BA.15305	≥ 35x35 trên tường	cái	14.420	13.923	152	28.495
BA.15306	≥ 35x35 trên trần	cái	14.420	14.469	228	29.117

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP CÁC LOẠI (HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT)

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt hộp các loại (hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat)					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- ≤ 40cm^2	hộp		51.870	304	52.174
BA.15402	- ≤ 225cm^2	hộp		57.330	304	57.634
BA.15403	- ≤ 500cm^2	hộp		68.250	304	68.554
BA.15404	- ≤ 1600cm^2	hộp		81.900	304	82.204

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây đơn					
BA.16101	Loại dây ≤0,7mm^2	m	3.178	4.368		7.546
BA.16102	Loại dây ≤1,0mm^2	m	4.067	5.460		9.527
BA.16103	Loại dây ≤2,5mm^2	m	9.769	6.552		16.321
BA.16104	Loại dây ≤6mm^2	m	22.272	7.371		29.643
BA.16105	Loại dây ≤10mm^2	m	37.072	8.190		45.262
BA.16106	Loại dây ≤25mm^2	m	49.575	9.828		59.403
BA.16107	Loại dây ≤50mm^2	m	81.143	11.466		92.609
BA.16108	Loại dây ≤95mm^2	m	163.067	14.469		177.536
BA.16109	Loại dây ≤150mm^2	m	257.474	18.018		275.492
BA.16110	Loại dây ≤200mm^2	m	343.299	21.294		364.593
BA.16111	Loại dây ≤300mm^2	m	514.949	27.846		542.795

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột					
BA.16201	Loại dây ≤1mm^2	m	10.724	6.279		17.003
BA.16202	Loại dây ≤4mm^2	m	34.614	7.644		42.258
BA.16203	Loại dây ≤10mm^2	m	37.971	9.009		46.980
BA.16204	Loại dây ≤25mm^2	m	53.679	11.193		64.872
BA.16205	Loại dây ≤50mm^2	m	75.942	12.831		88.773
BA.16206	Loại dây ≤95mm^2	m	144.290	15.561		159.851

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.*

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột					
BA.16301	Loại dây ≤1mm^2	m	15.038	6.552		21.590
BA.16302	Loại dây ≤3mm^2	m	15.038	8.190		23.228
BA.16303	Loại dây ≤10mm^2	m	30.689	13.650		44.339
BA.16304	Loại dây ≤25mm^2	m	27.048	16.380		43.428
BA.16305	Loại dây ≤50mm^2	m	68.660	18.564		87.224
BA.16306	Loại dây ≤95mm^2	m	166.448	21.294		187.742

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.*

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột					
BA.16401	Loại dây ≤1mm^2	m	18.962	6.825		25.787
BA.16402	Loại dây ≤3mm^2	m	30.377	8.463		38.840
BA.16403	Loại dây ≤10mm^2	m	39.843	12.831		52.674
BA.16404	Loại dây ≤25mm^2	m	75.942	17.199		93.141
BA.16405	Loại dây ≤50mm^2	m	151.884	19.383		171.267
BA.16406	Loại dây ≤95mm^2	m	288.579	23.478		312.057

Ghi chú: *Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.*

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	9.136	21.840		30.976
BA.17102	- 2 hạt	cái	13.704	24.024		37.728
BA.17103	- 3 hạt	cái	18.273	26.208		44.481
BA.17104	- 4 hạt	cái	24.668	28.392		53.060
BA.17105	- 5 hạt	cái	40.200	30.576		70.776
BA.17106	- 6 hạt	cái	46.230	37.128		83.358

BA.17200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ổ cắm					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	28.743	21.840		50.583
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	40.748	26.208		66.956
BA.17203	Loại ổ ba	cái	50.067	30.576		80.643
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	76.380	34.944		111.324

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	37.879	21.840		59.719
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	66.622	24.024		90.646
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	95.365	26.208		121.573
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	47.016	30.576		77.592
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	75.759	34.944		110.703
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	104.502	39.312		143.814

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤60Ampe	Bộ	85.320	54.600	1.062	140.982
BA.17402	- ≤100Ampe	Bộ	198.900	103.740	1.214	303.854
BA.17403	- ≤200Ampe	Bộ	284.580	109.200	1.518	395.298
BA.17404	- ≤400Ampe	Bộ	843.350	163.800	1.821	1.008.971

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤60Ampe	Bộ	101.760	65.520	1.442	168.722
BA.17502	- ≤100Ampe	Bộ	765.000	125.580	1.745	892.325
BA.17503	- ≤200Ampe	Bộ	846.380	131.040	1.897	979.317
BA.17504	- ≤400Ampe	Bộ	1.165.800	185.640	1.973	1.353.413

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

Thành phần công việc:

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại đồng hồ Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	137.764	30.030		167.794
BA.18102	Ampe kế	cái	179.073	32.760		211.833

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	154.530	40.950		195.480
BA.18104	Rơ le	cái	102.000	60.060		162.060

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 1 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤10Ampe	cái	59.182	30.030		89.212
BA.18202	- ≤50Ampe	cái	67.419	40.950		108.369
BA.18203	- ≤100Ampe	cái	127.500	62.790		190.290
BA.18204	- ≤150Ampe	cái	142.800	65.520		208.320
BA.18205	- ≤200Ampe	cái	255.000	92.820		347.820
BA.18206	- >200Ampe	cái	723.600	221.130		944.730

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các aptomat 3 pha					
	Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤10Ampe	cái	196.655	49.140		245.795
BA.18302	- ≤50Ampe	cái	230.427	81.900		312.327
BA.18303	- ≤100Ampe	cái	515.100	114.660		629.760
BA.18304	- ≤150Ampe	cái	747.400	139.230		886.630
BA.18305	- ≤200Ampe	cái	1.272.600	245.700		1.518.300
BA.18306	- >200Ampe	cái	1.497.450	327.600		1.825.050

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BÁO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy					
	Máy biến dòng					
	Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	659.750	57.330		717.080
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	791.700	106.470		898.170
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	919.100	196.560		1.115.660

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	101.000	49.140		150.140
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	219.170	40.950		260.120

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt công tơ điện					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	127.500	38.220	2.276	167.996
BA.18502	- 3 pha	cái	765.000	43.680	2.276	810.956
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	147.900	51.870	2.276	202.046
BA.18504	- 3 pha	cái	777.700	73.710	2.276	853.686

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	189.000	24.570	1.518	215.088

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, đóng cọc chống sét					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	157.500	136.500		294.000
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	151.500	73.710		225.210
BA.19103	Đóng cọc ống đồng Φ ≤50mm có sẵn	cọc	131.300	87.360		218.660

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất					
BA.19201	Dây đồng Φ = 8mm	m	130.603	4.914	1.881	137.398
BA.19202	Dây thép Φ = 10mm	m	10.963	5.733	1.881	18.577
BA.19203	Dây thép Φ = 12mm	m	15.675	5.733	1.881	23.289

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà					
BA.19301	Dây đồng Φ = 8mm	m	162.126	15.834	2.639	180.599
BA.19302	Dây thép Φ = 10mm	m	13.155	18.564	2.639	34.358
BA.19303	Dây thép Φ = 12mm	m	16.815	33.852	2.639	53.306

Ghi chú: *Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.*

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kim thu sét					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	26.255	49.140	393	75.788
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	52.678	65.520	393	118.591
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	78.933	81.900	393	161.226
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	105.356	98.280	393	204.029

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kim thu sét					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	54.560	180.180	67.703	302.443
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	80.080	212.940	67.703	360.723
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	107.800	262.080	86.509	456.389
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	124.740	305.760	86.509	517.009

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công					
	Cột bê tông chiều cao cột (m)					
BA.21101	- ≤10	cột	3.100.000	799.890		3.899.890
BA.21102	- >10	cột	5.200.000	887.250		6.087.250
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21103	- ≤8	cột	1.920.000	532.350		2.452.350
BA.21104	- ≤10	cột	2.600.000	799.890		3.399.890
BA.21105	- ≤12	cột	3.500.000	887.250		4.387.250
	Lắp dựng cột đèn bằng máy					
	Cột bê tông chiều cao cột(m)					
BA.21201	- ≤10	cột	3.100.000	444.990	225.881	3.770.871
BA.21202	- >10	cột	5.200.000	622.440	301.175	6.123.615
	Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)					
BA.21203	- ≤8	cột	1.920.000	376.740	150.588	2.447.328
BA.21204	- ≤10	cột	2.600.000	444.990	150.588	3.195.578
BA.21205	- ≤12	cột	3.500.000	532.350	225.881	4.258.231

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột					
	Chiều cao cột đèn (m)					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	500.000	90.090	236.504	826.594
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	500.000	90.090	275.891	865.981

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn D60					
	Chiều dài cần đèn					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn	1.529.000	169.260	236.504	1.934.764
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn	1.747.000	185.640	236.504	2.169.144
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn	1.965.000	202.020	236.504	2.403.524

BA.23200 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cần đèn chữ S					
	Chiều dài cần đèn					
BA.23201	- ≤2,8m	Cần đèn	1.634.000	177.450	268.037	2.079.487
BA.23202	- ≤3,2m	Cần đèn	1.852.000	204.750	268.037	2.324.787

BA.23300 LẮP ĐẶT CHÓA ĐÈN; CHAO CAO ÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chóa đèn, chao cao áp					
	Đèn cao áp ở độ cao					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	1.451.000	70.980	204.970	1.726.950
BA.23302	- >12m	Bộ	1.596.000	106.470	239.105	1.941.575
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	1.451.229	54.600	236.504	1.742.333

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		35.490	189.203	224.693

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt xà					
BA.24201	Lắp thủ công	1 bộ	250.000	92.820		342.820
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	62.790	157.669	470.459

***Ghi chú*:**

- *Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài ≤1m, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.*
- *Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.*
- *Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.*

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	197.000	84.630	42.756	324.386

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.182.000	70.980	42.756	1.295.736

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	1.182.000	90.090	331.892	1.603.982

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm2	100m	2.540.300	267.540	394.173	3.202.013
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm2	100m	15.922.050	444.990	1.576.691	17.943.731

Ghi chú: *Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm^2, cáp tiết diện >50mm^2 thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.*

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	10.000	54.600		64.600

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	2.080.750	267.540		2.348.290

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		35.490		35.490

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT

BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	8.000	24.965		32.965

BA.35200 LẮP CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	30.400	54.600	42.756	127.756

BA.36000 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.046.364	444.990	1.576.691	3.068.045

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	1.046.364	354.900		1.401.264

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	200.000	354.900		554.900

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	13.864.583	417.690		14.282.273
BA.37202	- ≥2m	Tủ	13.864.583	417.690	315.338	14.597.611

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẢM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	274.914	38.525	236.504	549.943
BA.38002	Đèn nấm	Bộ	1.350.000	59.270	236.504	1.645.774
BA.38003	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	Bộ	1.127.113	115.576		1.242.689

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc					
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao H≥3m	Bộ	1.127.113	192.627	220.737	1.540.477
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	1.127.113	290.422		1.417.535

Ghi chú: *Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao <3m thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao ≥3m.*

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mối nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình ≤1,2m tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) ≤6,0m.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu >1,2m.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	≤ 2,5	≤ 3,5	≤ 4,5	≤ 5,5	≤ 7,0	≤ 8,5
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao >6,0m.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	≤ 6,5	≤ 8,5	≤ 10,5	≤ 12,5
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao > 6m) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,…) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống		Chiều dài ống (m)				
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0.91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí hao hụt vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mối nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cẩu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính ≤ 100mm để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính ≥ 100mm trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dũa vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dũa vát ống trong đơn giá cưa cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11111	Đường kính 200mm	đoạn		51.870		51.870
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn		70.980		70.980

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11121	Đường kính 200mm	đoạn		68.250		68.250
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn		95.550		95.550

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m					
BB.11211	Đường kính D≤600mm	đoạn		70.980	64.270	135.250
BB.11212	Đường kính D≤1000mm	đoạn		128.310	64.270	192.580
BB.11213	Đường kính D≤1250mm	đoạn		202.020	69.481	271.501
BB.11214	Đường kính D≤1800mm	đoạn		305.760	76.429	382.189
BB.11215	Đường kính D≤2250mm	đoạn		404.040		404.040
BB.11216	Đường kính D≤3000mm	đoạn		584.220	110.272	694.492

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.11215 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2m					
BB.11221	Đường kính D≤600mm	đoạn		95.550	97.273	192.823
BB.11222	Đường kính D≤1000mm	đoạn		171.990	104.221	276.211
BB.11223	Đường kính D≤1250mm	đoạn		270.270		270.270
BB.11224	Đường kính D≤1800mm	đoạn		404.040		404.040
BB.11225	Đường kính D≤2250mm	đoạn		535.080	167.613	702.693
BB.11226	Đường kính D≤3000mm	đoạn		775.320	210.229	985.549

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.11223 và BB.11224 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 2,5m					
BB.11231	Đường kính D≤600mm	đoạn		103.740	107.695	211.435
BB.11232	Đường kính D≤1000mm	đoạn		188.370	114.643	303.013

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.11233	Đường kính D≤1250mm	đoạn		294.840		294.840
BB.11234	Đường kính D≤1800mm	đoạn		444.990		444.990
BB.11235	Đường kính D≤2250mm	đoạn		584.220	183.051	767.271
BB.11236	Đường kính D≤3000mm	đoạn		849.030	229.785	1.078.815

Ghi chú:
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.11233 và BB.11234 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 3m					
BB.11241	Đường kính D≤600mm	đoạn		111.930	116.380	228.310
BB.11242	Đường kính D≤1000mm	đoạn		204.750	125.065	329.815
BB.11243	Đường kính D≤1250mm	đoạn		319.410		319.410
BB.11244	Đường kính D≤1800mm	đoạn		480.480	189.667	670.147
BB.11245	Đường kính D≤2250mm	đoạn		633.360	220.007	853.367
BB.11246	Đường kính D≤3000mm	đoạn		917.280	364.223	1.281.503

Ghi chú:
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.11243 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 4m					
BB.11251	Đường kính D≤600mm	đoạn		141.960		141.960
BB.11252	Đường kính D≤1000mm	đoạn		253.890		253.890
BB.11253	Đường kính D≤1250mm	đoạn		398.580	207.311	605.891
BB.11254	Đường kính D≤1800mm	đoạn		600.600	261.563	862.163
BB.11255	Đường kính D≤2250mm	đoạn		788.970	403.891	1.192.861

Ghi chú:
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.11251 và BB.11252 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 5m					
BB.11261	Đường kính D≤600mm	đoạn		163.800	213.927	377.727
BB.11262	Đường kính D≤1000mm	đoạn		297.570	229.365	526.935
BB.11263	Đường kính D≤1250mm	đoạn		464.100	268.897	732.997
BB.11264	Đường kính D≤1800mm	đoạn		698.880	450.772	1.149.652
BB.11265	Đường kính D≤2250mm	đoạn		920.010	566.724	1.486.734

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn		166.530	102.236	268.766
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn		180.180	102.236	282.416
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn		245.700		245.700
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn		305.760		305.760
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn		327.600	157.930	485.530
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn		365.820	186.055	551.875
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn		447.720	215.816	663.536

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.12103 và BB.12104 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn		327.600	164.420	492.020

BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn		409.500	186.055	595.555
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn		439.530	194.708	634.238
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn		488.670	268.571	757.241
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn		597.870	481.098	1.078.968

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỠ ỐNG BÊ TÔNG

BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mối nối	34.089	13.650		47.739
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mối nối	76.953	19.110		96.063
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mối nối	98.384	21.840		120.224
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mối nối	135.566	27.300		162.866
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mối nối	160.147	35.490		195.637
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mối nối	177.435	43.680		221.115
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mối nối	183.492	49.140		232.632
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mối nối	239.349	57.330		296.679
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mối nối	251.555	62.790		314.345
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mối nối	272.562	65.520		338.082

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn bằng cần cẩu					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mối nối	389.131	57.330		446.461
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mối nối	440.088	60.060		500.148
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mối nối	484.001	62.790		546.791
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mối nối	543.914	73.710		617.624
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mối nối	610.827	79.170		689.997
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mối nối	729.654	84.630		814.284

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mối nối	876.567	92.820		969.387
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mối nối	1.002.523	95.550		1.098.073
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mối nối	1.179.437	101.010		1.280.447
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mối nối	1.394.437	106.470		1.500.907
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mối nối	1.666.350	114.660		1.781.010
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mối nối	1.781.219	120.120		1.901.339
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mối nối	2.146.133	128.310		2.274.443
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mối nối	2.496.872	136.500		2.633.372
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mối nối	2.868.785	141.960		3.010.745

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mối nối	16.283	19.110		35.393
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mối nối	24.903	27.300		52.203
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mối nối	33.716	35.490		69.206
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mối nối	40.035	40.950		80.985
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mối nối	49.418	49.140		98.558
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mối nối	64.734	62.790		127.524
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mối nối	73.354	68.250		141.604
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mối nối	90.583	79.170		169.753
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mối nối	102.835	87.360		190.195
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mối nối	107.242	90.090		197.332
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mối nối	117.011	103.740		220.751

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gạch thẻ(5x10x20cm)					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mối nối	25.521	24.570		50.091
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mối nối	39.089	38.220		77.309
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mối nối	53.254	46.410		99.664
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mối nối	64.311	54.600		118.911

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mối nối	78.537	62.790		141.327
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mối nối	96.888	81.900		178.788
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mối nối	116.494	87.360		203.854
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mối nối	142.497	98.280		240.777
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mối nối	161.804	109.200		271.004
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mối nối	170.651	114.660		285.311
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mối nối	186.070	128.310		314.380

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mối nối	3.061	13.650		16.711
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mối nối	4.592	19.110		23.702
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mối nối	6.122	24.570		30.692
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mối nối	7.653	30.030		37.683
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mối nối	9.183	35.490		44.673
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mối nối	11.479	43.680		55.159
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mối nối	12.148	49.140		61.288
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mối nối	13.679	54.600		68.279
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mối nối	15.209	60.060		75.269
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mối nối	15.975	62.790		78.765
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mối nối	18.270	70.980		89.250
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mối nối	19.036	76.440		95.476
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mối nối	20.566	81.900		102.466
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mối nối	22.862	92.820		115.682
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mối nối	25.158	98.280		123.438
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mối nối	29.749	109.200		138.949
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mối nối	30.515	117.390		147.905
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mối nối	31.471	120.120		151.591
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mối nối	32.045	125.580		157.625
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mối nối	34.341	133.770		168.111
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mối nối	36.541	144.690		181.231
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mối nối	38.837	152.880		191.717
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mối nối	41.133	161.070		202.203
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mối nối	43.428	171.990		215.418
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mối nối	45.724	180.180		225.904

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mối nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mối nối	30.205	8.190		38.395
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mối nối	69.230	13.650		82.880
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mối nối	91.320	19.110		110.430
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mối nối	105.590	21.840		127.430
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mối nối	108.980	24.570		133.550
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mối nối	120.130	32.760		152.890
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mối nối	122.490	35.490		157.980
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mối nối	128.880	38.220		167.100
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mối nối	137.000	43.680		180.680
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mối nối	157.150	46.410		203.560
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mối nối	204.840	51.870		256.710
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mối nối	228.990	54.600		283.590
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mối nối	251.320	57.330		308.650
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mối nối	306.800	65.520		372.320
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mối nối	367.280	70.980		438.260
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mối nối	407.760	76.440		484.200
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mối nối	427.240	81.900		509.140
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mối nối	475.420	84.630		560.050
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mối nối	479.720	90.090		569.810
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mối nối	513.200	95.550		608.750
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mối nối	542.680	103.740		646.420
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mối nối	645.160	109.200		754.360
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mối nối	797.640	114.660		912.300
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mối nối	961.120	122.850		1.083.970
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mối nối	1.034.600	128.310		1.162.910

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỠ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái		13.650		13.650
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái		19.929		19.929
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600mm	cái		30.030		30.030

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000mm	cái		54.600		54.600
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250mm	cái		84.630		84.630
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800mm	cái		141.960		141.960
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250mm	cái		202.020		202.020
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000mm	cái		311.220		311.220

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.

- Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG

BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa xảm nối cống và bảo dưỡng mối nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mối nối	19.131	76.440		95.571
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mối nối	22.958	92.820		115.778
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mối nối	30.610	120.120		150.730
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mối nối	35.393	133.770		169.163
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mối nối	39.219	152.880		192.099
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mối nối	48.785	180.180		228.965
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mối nối	58.351	215.670		274.021

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, trộn vữa, xảm mối nối cống và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm, quy cách:					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mối nối	46.872	174.720		221.592
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mối nối	52.611	193.830		246.441
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mối nối	58.351	215.670		274.021
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mối nối	72.699	270.270		342.969

BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mối nối	87.048	324.870		411.918

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG
BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mối nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống gang, đoạn ống dài 6m					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	490.049	294.840		784.889
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	560.056	352.170		912.226
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	718.072	409.500		1.127.572
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	962.096	483.210		1.445.306
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400mm	đoạn	1.820.182	357.630	186.936	2.364.748
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600mm	đoạn	3.340.334	535.080	186.936	4.062.350
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900mm	đoạn	8.950.895	917.280	216.714	10.084.889
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200mm	đoạn		1.220.310	216.714	1.437.024
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600mm	đoạn		1.676.220		1.676.220
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200mm	đoạn		2.022.930	327.665	2.350.595
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500mm	đoạn		2.478.840	393.451	2.872.291

Ghi chú:

- Các công tác BB.21008 đến BB.210011: Đơn giá chưa bao gồm chi phí vật liệu.
- Công tác BB.21009 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng phương pháp xảm					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	8.159	27.300		35.459
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	12.254	32.760		45.014
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	16.562	43.680		60.242
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	21.657	57.330		78.987
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	25.032	90.090		115.122
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	29.868	111.930		141.798
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	35.397	155.610		191.007
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	41.422	174.720		216.142

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	47.458	196.560		244.018
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	61.046	256.620		317.666
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	73.392	316.680		390.072
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	87.269	379.470		466.739
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	105.056	420.420		525.476
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	119.743	480.480		600.223
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	127.088	488.670		615.758
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	135.154	548.730		683.884
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	155.140	638.820		793.960
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	166.877	701.610		868.487
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	177.979	745.290		923.269
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	200.241	756.210		956.451
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	222.494	838.110		1.060.604
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mối nối	244.744	922.740		1.167.484
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mối nối	266.982	1.007.370		1.274.352
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mối nối	278.119	1.048.320		1.326.439

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng gioăng cao su					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mối nối	12.270	19.110		31.380
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mối nối	18.571	40.950		59.521
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mối nối	30.205	40.950		71.155
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mối nối	63.020	60.060		123.080
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mối nối	69.230	60.060		129.290
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mối nối	82.320	106.470		188.790
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mối nối	91.410	139.230		230.640
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mối nối	98.440	158.340		256.780
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mối nối	105.500	174.720		280.220
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mối nối	108.590	210.210		318.800
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mối nối	116.680	237.510		354.190
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mối nối	121.890	264.810		386.700
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mối nối	128.070	297.570		425.640
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mối nối	136.340	330.330		466.670
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mối nối	169.340	335.790		505.130
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mối nối	203.610	376.740		580.350
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mối nối	270.970	436.800		707.770
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mối nối	305.720	496.860		802.580
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mối nối	338.840	526.890		865.730
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mối nối	406.590	535.080		941.670

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mối nối	474.100	595.140		1.069.240
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mối nối	485.610	655.200		1.140.810
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mối nối	541.120	712.530		1.253.650
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mối nối	609.390	742.560		1.351.950

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mối nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống gang bằng mặt bích					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mối nối	46.000	19.110		65.110
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mối nối	50.800	35.490		86.290
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mối nối	55.600	35.490		91.090
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mối nối	75.600	54.600		130.200
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mối nối	87.600	54.600		142.200
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mối nối	113.600	95.550		209.150
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mối nối	123.200	125.580		248.780
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mối nối	150.600	141.960		292.560
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mối nối	168.400	158.340		326.740
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mối nối	190.000	188.370		378.370
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mối nối	242.400	212.940		455.340
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mối nối	278.400	237.510		515.910
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mối nối	305.000	267.540		572.540
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mối nối	339.800	297.570		637.370
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mối nối	378.200	303.030		681.230
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mối nối	401.200	338.520		739.720
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mối nối	462.600	393.120		855.720
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mối nối	485.100	439.530		924.630
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mối nối	524.000	464.100		988.100
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mối nối	585.400	475.020		1.060.420
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mối nối	646.800	526.890		1.173.690
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mối nối	708.200	578.760		1.286.960
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mối nối	769.600	630.630		1.400.230
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mối nối	808.000	657.930		1.465.930

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xảm mối nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.*

BB.30000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	1.042.214	4.556.370	67.340	5.665.924
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	2.149.985	5.170.620	67.340	7.387.945
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	2.625.022	5.782.140	67.340	8.474.502
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	3.333.153	6.098.820	85.298	9.517.271
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	4.031.233	6.961.500	116.723	11.109.456
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	5.085.418	7.179.900	148.149	12.413.467
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	5.936.904	7.949.760	184.064	14.070.728
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	8.185.238	7.955.220	219.979	16.360.437
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	6.576.013	8.544.900	273.851	15.394.764
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	9.013.321	9.631.440	341.191	18.985.952
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	21.895.889	10.652.460	417.510	32.965.859
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	27.139.214	11.662.560	498.319	39.300.093
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	27.837.332	14.474.460	850.285	43.162.077
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	62.058.025	16.532.880	1.200.904	79.791.809
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	78.071.586	10.941.840	1.855.901	90.869.327
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	99.233.422	12.164.880	2.482.616	113.880.918

Ghi chú: Công tác BB.31015 và *BB.31016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép không rỉ bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	4.320	2.874.690	17.957	2.896.967
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	5.761	4.024.020	26.936	4.056.717
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	8.881	5.036.850	40.404	5.086.135
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	11.041	5.662.020	49.383	5.722.444

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	13.441	6.434.610	62.851	6.510.902
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	16.562	6.792.240	76.319	6.885.121
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	20.162	7.379.190	94.277	7.493.629
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	24.962	7.450.170	116.723	7.591.855
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	27.603	7.936.110	125.702	8.089.415
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	40.084	9.126.390	184.064	9.350.538
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	43.684	10.720.710	246.915	11.011.309
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	67.207	12.145.770	314.255	12.527.232
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	196.580	12.462.450	915.829	13.574.859
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	243.864	15.662.010	1.140.297	17.046.171
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	291.629	10.166.520	1.360.276	11.818.425
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	339.154	10.739.820	1.584.744	12.663.718

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống thép không rỉ.

- Công tác BB.32015 và *BB.32016 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.*

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRÁNG KẼM BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	2.306.106	2.866.500		5.172.606
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	5.548.065	3.385.200		8.933.265
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	6.958.000	3.876.600		10.834.600
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	9.099.122	4.258.800		13.357.922
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	12.976.532	4.635.540		17.612.072
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	15.192.981	5.165.160		20.358.141
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	18.442.990	5.440.890		23.883.880
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	18.891.402	5.746.650		24.638.052
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	25.434.143	6.003.270		31.437.413
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	31.703.159	6.609.330		38.312.489
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	42.496.662	8.842.470		51.339.132
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	53.291.365	10.368.540		63.659.905

Ghi chú: *Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.*

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC

BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	509.842	679.770		1.189.612
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	630.858	797.160		1.428.018
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	824.836	958.230		1.783.066
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.221.410	1.195.740		2.417.150
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	1.435.498	1.496.040		2.931.538
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	1.862.788	1.632.540		3.495.328
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	3.185.111	1.725.360		4.910.471
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	4.808.204	2.099.370		6.907.574
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	5.581.360	2.282.280		7.863.640
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	8.918.601	2.465.190		11.383.791
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	21.504.975	3.104.010		24.608.985
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	22.589.006	3.488.940		26.077.946
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	42.646.215	4.187.820		46.834.035

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG GIOĂNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng gioăng, đoạn ống dài 6m					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	4.956.478	1.820.910		6.777.388
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	9.138.870	1.911.000		11.049.870
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	17.064.126	2.549.820		19.613.946
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	23.425.188	3.188.640		26.613.828
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	43.473.519	3.832.920		47.306.439

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	505.051	1.801.800	2.270	2.309.121
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	624.444	1.957.410	2.572	2.584.426
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	817.273	2.036.580	3.329	2.857.182
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.212.121	2.274.090	3.783	3.489.994
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	1.423.333	2.391.480	4.388	3.819.201
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	1.845.758	2.593.500	5.448	4.444.706
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	2.589.495	2.631.720	6.053	5.227.268
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	3.168.081	2.787.330	6.809	5.962.220
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	4.784.242	3.355.170	8.777	8.148.189
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	5.555.556	3.524.430	11.046	9.091.032
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	8.888.889	3.999.450	12.560	12.900.899
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	21.464.646	4.400.760	14.678	25.880.084
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	22.525.252	4.952.220	18.158	27.495.630

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PVC bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	449.188	1.476.930		1.926.118
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	520.932	1.550.640		2.071.572
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	644.257	1.580.670		2.224.927
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	842.094	1.624.350		2.466.444
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.250.029	2.039.310		3.289.339
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	1.471.661	2.066.610		3.538.271

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	1.924.572	2.216.760		4.141.332
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	2.696.132	2.514.330		5.210.462
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	3.308.570	2.945.670		6.254.240
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	4.920.094	3.142.230		8.062.324
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	4.956.539	3.456.180		8.412.719
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	9.364.578	4.242.420		13.606.998
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	22.339.708	5.659.290		27.998.998
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	24.104.348	6.917.820		31.022.168

Ghi chú: *Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.*

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 20mm					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.183.243	1.449.630	6.023	3.638.896
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.420.748	1.468.740	6.023	3.895.511
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.685.793	1.501.500	6.023	4.193.316
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.969.030	1.520.610	6.023	4.495.663

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 25mm					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	3.885.875	1.594.320	7.339	5.487.534
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.461.496	1.613.430	7.339	6.082.265
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.708.248	1.646.190	7.339	6.361.777
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	4.918.415	1.665.300	7.339	6.591.054

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 32mm					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	4.959.155	1.741.740	8.716	6.709.611
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.055.619	1.760.850	8.716	7.825.185
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	6.932.770	1.793.610	8.716	8.735.096
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	7.608.901	1.812.720	8.716	9.430.337

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 40mm					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.810.712	1.889.160	10.078	8.709.950
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.226.999	1.908.270	10.078	10.145.347
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.739.750	1.941.030	10.078	12.690.858
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	11.644.340	1.960.140	10.078	13.614.558

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 50mm					
BB.42051	Chiều dày 4,6mm	100m	10.047.467	2.184.000	12.787	12.244.254
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.126.793	2.203.110	12.787	15.342.690
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	16.736.008	2.235.870	12.787	18.984.665
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	18.609.114	2.254.980	12.787	20.876.881

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 63mm					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.111.117	2.484.300	15.571	18.610.988
BB.42062	Chiều dày 8,6mm	100m	20.771.165	2.503.410	15.571	23.290.146

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	26.527.677	2.536.170	15.571	29.079.418
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	29.451.615	2.555.280	15.571	32.022.466

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 75mm					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	22.594.133	2.779.140	18.279	25.391.552
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	28.533.373	2.798.250	18.279	31.349.902
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	36.939.732	2.831.010	18.279	39.789.021
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.782.406	2.850.120	18.279	44.650.805

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 90mm					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.239.209	3.084.900	21.094	36.345.203
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	3.104.010	21.094	43.400.016
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	3.136.770	21.094	58.600.647
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	3.155.880	21.094	63.553.896

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 110mm					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	3.663.660	26.436	56.931.889
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	3.680.040	26.436	65.263.164
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	3.712.800	26.436	82.199.905
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	3.731.910	26.436	93.640.575

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 125mm					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	4.515.420	34.304	72.606.732
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	4.534.530	34.304	86.331.694
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	4.567.290	34.304	111.948.885
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	4.586.400	34.304	127.044.503

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 140mm					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	6.063.330	48.604	91.231.229
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	6.082.440	48.604	106.875.128
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	6.115.200	48.604	143.456.961
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	6.134.310	48.604	168.146.765

BB.42120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 160mm					
BB.42121	Chiều dày 14,6mm	100m	116.468.824	7.201.740	59.106	123.729.670
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	7.220.850	59.106	147.048.819
BB.42123	Chiều dày 26,6mm	100m	183.170.912	7.253.610	59.106	190.483.628
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	7.272.720	59.106	218.006.006

BB.42130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn, đường kính 200mm					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	9.481.290	80.139	230.630.166
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	9.500.400	80.139	314.072.617
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	9.533.160	80.139	362.350.201

BB.43000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE

BB.43100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai, đoạn ống dài 5m					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	8.140.564	409.500		8.550.064
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	17.553.855	444.990		17.998.845
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	31.596.159	518.700		32.114.859
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	32.604.260	682.500		33.286.760
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	35.316.081	1.018.290		36.334.371
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	3.336.734	1.187.550		4.524.284
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	4.218.422	1.493.310		5.711.732
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	6.308.631	2.074.800		8.383.431
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	9.455.345	2.675.400		12.130.745
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	12.769.277	3.276.000		16.045.277
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	16.083.208	3.942.120		20.025.328
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	22.376.637	5.257.980		27.634.617

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D≥350mm.

- Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số k = 1,1.

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP, NỐI MÀNG KEO - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối màng keo, đoạn ống dài 5m (chưa bao gồm chi phí của Cùm nhựa nối ống)					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	15.105.385	472.290		15.577.675
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	23.335.073	510.510		23.845.583
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	27.250.915	597.870		27.848.785
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	38.875.412	786.240		39.661.652
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	65.085.418	1.171.170		66.256.588
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	82.306.120	1.367.730		83.673.850
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	112.012.415	1.717.170		113.729.585
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	167.530.511	2.386.020		169.916.531
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	251.056.628	3.344.250		254.400.878
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	338.020.109	3.767.400		341.787.509
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	427.110.072	4.310.670		431.420.742
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	594.659.390	6.046.950		600.706.340

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	1.034.677	180.773		1.215.450
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	1.155.238	186.700		1.341.938

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.44201	Đường kính 20mm	100m	1.304.830	385.254		1.690.084

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m					
BB.44301	Đường kính 26mm	100m	2.167.513	2.963.490		5.131.003
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	2.935.058	3.259.839		6.194.897

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m					
BB.45111	Đường kính 16mm	100m	610.671	398.580		1.009.251
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	610.671	420.420		1.031.091
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	1.001.100	442.260		1.443.360

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 200m					
BB.45121	Đường kính 32mm	100m	1.311.441	660.660		1.972.101

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 150m					
BB.45131	Đường kính 40mm	100m	1.651.815	748.020		2.399.835

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 100m					
BB.45141	Đường kính 50mm	100m	2.512.761	835.380		3.348.141

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m					
BB.45151	Đường kính 63mm	100m	3.944.729	879.060		4.823.789
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	5.566.673	922.740		6.489.413

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 25m					
BB.45161	Đường kính 90mm	100m	7.989.578	1.059.240		9.048.818

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 300m					
BB.45211	Đường kính 20mm	100m	616.162	1.130.220	151	1.746.533

BB.45220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 250m					
BB.45221	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.228.500	182	2.238.783

BB.45230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 200m					
BB.45231	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.703.520	197	3.026.949

BB.45240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 150m					
BB.45241	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.900.080	227	3.566.974

BB.45250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 70m					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	616.162	1.430.520	212	2.046.894
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.556.100	257	2.566.458
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.618.890	272	2.942.394
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.807.260	318	3.474.245

BB.45260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	2.535.354	1.545.180	303	4.080.837
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.979.798	1.719.900	363	5.700.061

BB.45270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	5.616.162	1.831.830	393	7.448.385
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	8.060.606	2.091.180	454	10.152.240

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	9.274.364	2.254.980	320.837	11.850.181
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	11.787.115	2.435.160	344.120	14.566.395
BB.46013	Chiều dày 6,6mm	100m	14.299.866	2.558.010	352.013	17.209.889
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	16.812.618	2.779.140	378.058	19.969.816
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	19.325.369	3.038.490	406.867	22.770.726
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	21.838.120	3.341.520	437.648	25.617.288

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 125mm					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.645.973	2.285.010	327.151	15.258.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.761.785	2.462.460	351.223	18.575.468
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	18.877.597	2.659.020	376.480	21.913.097
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	21.993.408	2.891.070	404.104	25.288.582
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	25.109.220	3.158.610	434.491	28.702.321
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	28.225.031	3.467.100	467.245	32.159.376

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 140mm					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.871.441	2.388.750	351.223	18.611.414
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.590.313	2.492.490	358.721	22.441.524
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.309.185	2.691.780	384.373	26.385.338
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	27.028.057	2.923.830	412.786	30.364.673
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	30.746.929	3.191.370	443.567	34.381.866
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	34.465.801	4.026.750	594.712	39.087.263

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 160mm					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.796.434	2.435.160	361.484	23.593.078
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.319.386	2.615.340	386.740	28.321.466
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	29.842.338	2.820.090	413.970	33.076.398
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	34.365.291	3.060.330	443.962	37.869.583
BB.46045	Chiều dày 14,6mm	100m	38.888.243	3.341.520	477.111	42.706.874
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	43.411.195	4.327.050	663.773	48.402.018

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 180mm					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.986.371	2.478.840	371.350	28.836.561
BB.46052	Chiều dày 8,6mm	100m	31.011.873	2.667.210	398.185	34.077.268
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	36.037.376	2.882.880	427.388	39.347.644
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	41.062.878	3.210.480	475.927	44.749.285
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	46.088.381	4.013.100	628.256	50.729.737
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	51.113.883	4.643.730	733.623	56.491.236

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 200mm					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.272.872	2.874.690	416.732	35.564.294
BB.46062	Chiều dày 9,6mm	100m	38.303.475	3.090.360	444.751	41.838.586
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	44.334.078	3.336.060	475.138	48.145.276
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	50.364.681	3.622.710	508.682	54.496.073
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	56.395.284	4.630.080	696.922	61.722.286
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	62.425.887	5.473.650	839.384	68.738.921

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 225mm					
BB.46071	Chiều dày 8,6mm	100m	40.487.257	2.940.210	431.729	43.859.196
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	47.020.411	3.169.530	461.721	50.651.662
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	53.553.564	3.499.860	511.050	57.564.474
BB.46074	Chiều dày 16,6mm	100m	60.086.717	4.318.860	664.562	65.070.139
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	66.619.870	5.045.040	788.871	72.453.781

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	73.153.024	5.904.990	935.280	79.993.294

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 250mm					
BB.46081	Chiều dày 9,6mm	100m	50.154.515	3.125.850	465.667	53.746.032
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	57.190.218	3.355.170	496.843	61.042.231
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	64.225.922	3.625.440	531.965	68.383.327
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	71.261.625	4.684.680	738.358	76.684.663
BB.46085	Chiều dày 22,7mm	100m	78.297.329	5.427.240	865.825	84.590.394
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	85.333.032	6.385.470	1.032.755	92.751.257

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 280mm					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	62.197.428	3.218.670	487.372	65.903.470
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	70.238.232	3.540.810	538.279	74.317.321
BB.46093	Chiều dày 16,6mm	100m	78.279.036	4.337.970	692.581	83.309.587
BB.46094	Chiều dày 20,6mm	100m	86.319.840	5.042.310	818.863	92.181.013
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	94.360.644	5.877.690	967.245	101.205.579
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	102.401.448	6.939.660	1.156.669	110.497.777

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 315mm					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	79.311.576	3.622.710	706.210	83.640.496
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	88.357.480	4.313.400	877.241	93.548.121
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	97.403.385	4.944.030	1.021.564	103.368.979
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	106.449.289	5.784.870	1.217.762	113.451.921
BB.46105	Chiều dày 28,6mm	100m	115.495.194	6.767.670	1.444.263	123.707.127
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	124.541.098	7.990.710	1.727.260	134.259.068

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 355mm					
BB.46111	Chiều dày 13,6mm	100m	100.738.509	3.857.490	775.033	105.371.032
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	110.789.514	4.673.760	983.044	116.446.318
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	120.840.519	5.509.140	1.181.296	127.530.955
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	130.891.524	6.341.790	1.382.116	138.615.430
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	140.942.529	7.436.520	1.641.488	150.020.537
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	150.993.534	8.856.120	1.980.982	161.830.636

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 400mm					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.090.435	3.688.230	4.055.127	134.833.792
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	139.151.641	4.286.100	4.224.617	147.662.358
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	151.212.847	4.995.900	4.419.787	160.628.534

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	163.274.053	5.828.550	4.650.911	173.753.514
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	175.335.259	6.863.220	4.938.531	187.137.010
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	187.396.465	8.184.540	5.303.192	200.884.197

BB.46130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 450mm					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	162.415.094	4.015.830	4.157.848	170.588.772
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	177.491.602	4.630.080	4.332.474	186.454.156
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	192.568.109	5.427.240	4.558.461	202.553.810
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	207.644.617	6.420.960	4.835.809	218.901.386
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	222.721.124	7.556.640	5.154.246	235.432.010
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	237.797.632	8.976.240	5.554.859	252.328.731

BB.46140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 500mm					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.794.632	4.463.550	4.275.978	206.534.160
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	215.886.441	5.173.350	4.476.284	225.536.075
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	233.978.250	6.000.540	4.707.407	244.686.197
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	252.070.059	7.100.730	5.015.572	264.186.361
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	270.161.868	8.416.590	5.385.369	283.963.827
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	288.253.677	10.030.020	5.837.343	304.121.040

BB.46150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 560mm					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	271.651.226	4.840.290	4.394.107	280.885.623
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	291.753.236	5.634.720	4.620.094	302.008.050
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	311.855.246	6.628.440	4.902.578	323.386.264
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	331.957.256	7.829.640	5.246.695	345.033.591
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	352.059.266	9.246.510	5.647.308	366.953.084

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 630mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m		5.440.890	1.690.551	7.131.441
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m		6.339.060	1.990.294	8.329.354
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m		7.441.980	2.355.980	9.797.960
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m		8.760.570	2.793.605	11.554.175
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m		10.453.170	3.357.122	13.810.292

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 710mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m		6.060.600	1.918.355	7.978.955
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m		7.057.050	2.254.067	9.311.117

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m		8.260.980	2.655.723	10.916.703
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m		9.765.210	3.159.291	12.924.501
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m		11.651.640	3.794.746	15.446.386

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 800mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46181	Chiều dày 30,6mm	100m		6.844.110	2.176.134	9.020.244
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m		7.952.490	2.547.816	10.500.306
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m		9.355.710	3.021.409	12.377.119
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m		11.067.420	3.596.916	14.664.336

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46190 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 900mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m		7.698.600	2.487.867	10.186.467
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m		8.921.640	2.901.512	11.823.152
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m		10.513.230	3.447.045	13.960.275
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m		12.432.420	4.094.489	16.526.909

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1000mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m		8.596.770	2.793.605	11.390.375
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m		10.084.620	3.297.173	13.381.793
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m		11.815.440	3.884.669	15.700.109
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m		13.835.640	4.574.078	18.409.718

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.46210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT, ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 1200mm (chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m		10.466.820	3.477.019	13.943.839
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m		12.194.910	4.070.510	16.265.420
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m		13.824.720	4.634.027	18.458.747

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.50000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.51000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	1.240.252	3.685.500		4.925.752

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	1.918.975	4.340.700		6.259.675
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	2.573.950	4.570.020		7.143.970
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	3.591.020	5.020.470		8.611.490
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	4.345.217	6.057.870		10.403.087
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	7.383.457	6.298.110		13.681.567
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	8.909.590	6.489.210		15.398.800
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	12.956.253	6.598.410		19.554.663
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	14.654.770	6.748.560		21.403.330
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	19.583.887	6.871.410		26.455.297
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	21.479.308	7.324.590		28.803.898
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	23.171.835	7.431.060		30.602.895
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	25.071.729	7.772.310		32.844.039
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	28.759.021	8.280.090		37.039.111

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt côn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao ≤ 6m. Nếu lắp đặt ở độ cao >6m thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió hộp					
BB.61001	Chu vi ống ≤0,64	m	8.110	85.941	141	94.192
BB.61002	Chu vi ống ≤0,8	m	8.282	109.649	172	118.103
BB.61003	Chu vi ống ≤0,9	m	11.414	130.394	203	142.011
BB.61004	Chu vi ống ≤0,95	m	11.544	145.211	219	156.974
BB.61005	Chu vi ống ≤1,13	m	11.630	160.028	250	171.908
BB.61006	Chu vi ống ≤1,30	m	11.845	189.663	297	201.805
BB.61007	Chu vi ống ≤1,50	m	12.060	219.298	344	231.702
BB.61008	Chu vi ống ≤1,76	m	15.321	243.006	375	258.702
BB.61009	Chu vi ống ≤1,89	m	15.450	278.568	438	294.456
BB.61010	Chu vi ống ≤2,06	m	18.669	308.203	469	327.341
BB.61011	Chu vi ống ≤2,26	m	21.887	337.838	531	360.256

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.61012	Chu vi ống ≤2,40	m	22.102	370.436	578	393.116
BB.61013	Chu vi ống ≤2,63	m	22.317	394.144	610	417.071
BB.61014	Chu vi ống ≤2,86	m	25.579	426.743	657	452.979
BB.61015	Chu vi ống ≤3,26	m	25.923	477.122	735	503.780
BB.61016	Chu vi ống ≤3,50	m	29.141	506.757	782	536.680
BB.61017	Chu vi ống ≤4,00	m	32.618	571.954	891	605.463
BB.61018	Chu vi ống ≤4,20	m	36.094	643.077	1.000	680.171
BB.61019	Chu vi ống ≤4,50	m	73.933	681.603	1.063	756.599
BB.61020	Chu vi ống ≤5,70	m	81.015	832.741	1.297	915.053
BB.61021	Chu vi ống ≤6,50	m	105.814	945.353	1.469	1.052.636

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống thông gió.

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thông gió tròn					
BB.62001	Đường kính ≤125mm	m	3.520	44.452	63	48.035
BB.62002	Đường kính ≤160mm	m	3.649	59.270	94	63.013
BB.62003	Đường kính ≤200mm	m	5.365	74.087	109	79.561
BB.62004	Đường kính ≤250mm	m	7.469	88.905	141	96.515
BB.62005	Đường kính ≤315mm	m	9.832	115.576	172	125.580
BB.62006	Đường kính ≤ 400mm	m	10.434	148.175	219	158.828
BB.62007	Đường kính ≤ 450mm	m	12.495	174.846	266	187.607
BB.62008	Đường kính ≤ 500mm	m	14.384	195.590	281	210.255
BB.62009	Đường kính ≤560mm	m	14.858	219.298	328	234.484

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống thông gió.

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van,…) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG

BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút bê tông nối bằng gioăng cao su (chưa bao gồm chi phí của côn, cút bê tông)					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	60.863	57.330		118.193
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	140.080	79.170		219.250
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	220.420	68.250	33.417	322.087
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	276.040	120.120	41.771	437.931
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	463.500	136.500	48.455	648.455
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	828.120	202.020	48.455	1.078.595
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	1.042.360	281.190	48.455	1.372.005
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	2.111.500	376.740	48.455	2.536.695

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xảm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp xảm (chưa bao gồm chi phí vật liệu côn, cút gang)					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	6.392	65.520		71.912
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	8.650	84.630		93.280
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	11.462	109.200		120.662
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	17.276	136.500		153.776
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	23.576	174.720		198.296
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	31.072	221.130		252.202
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	53.123	262.080	29.777	344.980
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	63.498	311.220	29.777	404.495
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	75.880	346.710	29.777	452.367
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	101.669	412.230	33.086	546.985
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	132.947	469.560	36.395	638.902
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	162.338	537.810	36.395	736.543
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	191.476	603.330	36.395	831.201
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	230.253	677.040	41.358	948.651
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	258.488	750.750	41.358	1.050.596
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	276.223	783.510	41.358	1.101.091
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	295.182	854.490	49.629	1.199.301
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	341.182	996.450	49.629	1.387.261
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	366.819	1.067.430	49.629	1.483.878
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	388.299	1.092.000	49.629	1.529.928
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	436.838	1.225.770	49.629	1.712.237
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	485.141	1.365.000	49.629	1.899.770
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	533.980	1.501.500	49.629	2.085.109
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	582.142	1.635.270	49.629	2.267.041
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	607.006	1.703.520	49.629	2.360.155

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng gioăng cao su (chưa bao gồm chi phí vật liệu côn, cút gang)					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	24.542	114.660		139.202

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	37.086	141.960		179.046
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	60.296	182.910		243.206
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	125.813	232.050		357.863
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	138.444	275.730	29.777	443.951
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	164.656	327.600	29.777	522.033
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	182.838	365.820	29.777	578.435
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	211.021	434.070	33.086	678.177
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	217.322	494.130	36.395	747.847
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	233.323	565.110	36.395	834.828
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	243.924	636.090	36.395	916.409
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	256.226	712.530	41.358	1.010.114
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	272.827	788.970	41.358	1.103.155
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	339.254	824.460	41.358	1.205.072
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	408.041	898.170	44.666	1.350.877
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	543.554	1.048.320	44.666	1.636.540
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	611.861	1.124.760	44.666	1.781.287
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	678.468	1.149.330	44.666	1.872.464
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	813.381	1.291.290	44.666	2.149.337
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	948.595	1.435.980	44.666	2.429.241
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	971.497	1.580.670	44.666	2.596.833
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	1.082.708	1.722.630	44.666	2.850.004
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	1.219.022	1.793.610	44.666	3.057.298

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng mặt bích (chưa bao gồm chi phí vật liệu côn, cút gang)					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	37.304	103.740		141.044
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	39.104	128.310		167.414
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	40.904	163.800		204.704
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	178.818	210.210		389.028
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	179.718	248.430	29.777	457.925
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	237.524	294.840	29.777	562.141
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	238.424	330.330	29.777	598.531
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	295.330	390.390	33.086	718.806
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	416.242	444.990	33.086	894.318
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	497.150	507.780	34.740	1.039.670
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	497.150	573.300	34.740	1.105.190

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	579.858	641.550	34.740	1.256.148
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	581.658	709.800	34.740	1.326.198
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	920.392	742.560	38.049	1.701.001
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	922.192	808.080	38.049	1.768.321
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	1.038.704	944.580	38.049	2.021.333
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	1.041.404	1.012.830	38.049	2.092.283
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	1.156.116	1.034.670	38.049	2.228.835
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	1.623.762	1.162.980	38.049	2.824.791
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	1.772.277	1.291.290	38.049	3.101.616
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	1.920.792	1.422.330	38.049	3.381.171
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	2.069.307	1.550.640	38.049	3.657.996
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	2.216.022	1.613.430	38.049	3.867.501

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP

BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép bằng phương pháp hàn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	3.560	24.570	5.387	33.517
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.001	32.760	6.734	44.495
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	6.841	40.950	8.081	55.872
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	10.921	46.410	13.468	70.799
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	13.569	51.870	17.060	82.499
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	22.602	57.330	19.753	99.685
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	36.324	65.520	24.243	126.087
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	46.285	79.170	28.732	154.187
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	54.965	87.360	36.813	179.138
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	98.410	98.280	44.894	241.584
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	182.633	109.200	53.872	345.705
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	227.553	131.040	67.340	425.933
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	372.447	169.260	116.723	658.430
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	562.156	210.210	161.617	933.983
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	801.610	232.050	250.523	1.284.183

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép không rỉ bằng phương pháp hàn (chưa bao gồm chi phí của côn, cút thép không rỉ)					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	720	46.410	4.489	51.619
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	960	49.140	4.938	55.038
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	1.200	62.790	5.387	69.377
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	1.440	73.710	6.734	81.884
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	1.680	79.170	7.632	88.482
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	2.160	87.360	9.877	99.397
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	2.640	95.550	12.121	110.311
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	3.120	101.010	14.366	118.496
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	3.360	106.470	15.713	125.543
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	5.041	125.580	22.447	153.068
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	6.721	136.500	29.181	172.402
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	8.401	166.530	35.915	210.846
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	24.482	207.480	103.255	335.217
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	30.483	270.270	139.170	439.923
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	36.484	188.370	205.336	430.190

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRÁNG KẼM BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm bằng măng sông					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	5.606	19.110		24.716
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	6.607	30.030		36.637
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	7.207	32.760		39.967
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	9.610	38.220		47.830
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	13.614	43.680		57.294
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	21.622	46.410		68.032
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	35.035	51.870		86.905
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	38.438	57.330		95.768
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	52.052	60.060		112.112

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	80.080	62.790		142.870

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG

BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	7.588	11.193		18.781
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	10.122	11.193		21.315
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	14.126	11.739		25.865
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	17.650	12.558		30.208
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	21.687	13.104		34.791
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	27.700	13.923		41.623
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	30.251	15.288		45.539
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	37.779	15.561		53.340
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	47.064	15.834		62.898
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	62.847	16.107		78.954
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	78.373	16.380		94.753
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	122.877	16.653		139.530
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	205.478	18.291		223.769
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	243.063	19.656		262.719

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC

BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT NỐI BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	2.422	7.644		10.066
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	3.106	9.555		12.661
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	4.140	10.101		14.241
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	6.278	10.647		16.925
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	13.875	13.650		27.525

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	31.041	16.380		47.421
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	40.938	17.745		58.683
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	81.305	21.840		103.145
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	151.578	24.570		176.148
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	208.874	25.935		234.809
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	377.427	27.300		404.727

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC bằng phương pháp hàn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	1.092	13.650	288	15.030
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	1.092	16.380	318	17.790
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	1.911	19.110	409	21.430
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	2.457	21.840	454	24.751
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	3.276	27.300	530	31.106
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	5.278	30.030	605	35.913
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	8.190	32.760	757	41.707
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	12.740	35.490	847	49.077
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	29.484	40.950	1.059	71.493
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	39.221	42.315	1.362	82.898
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	79.352	43.680	1.513	124.545
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	149.058	51.870	1.816	202.744
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	205.660	57.330	2.118	265.108

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng nối gioăng					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	41.977	30.030		72.007
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	98.032	35.490		133.522
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	179.533	38.220		217.753
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	269.014	43.680		312.694
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	443.150	62.790		505.940

Ghi chú: *Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.*

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng măng sông					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	1.727	10.920		12.647
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	1.963	13.650		15.613
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	2.495	16.380		18.875
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	3.653	19.110		22.763
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	4.362	21.840		26.202
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	5.557	24.570		30.127
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	8.120	32.760		40.880
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	11.807	38.220		50.027
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	16.992	43.680		60.672
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	34.297	49.140		83.437

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỐI BẰNG ỐNG NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối (chưa bao gồm chi phí của Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp)					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	30.631	16.380		47.011
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	93.694	21.840		115.534
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	199.700	27.300		227.000
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	258.258	38.220		296.478
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	305.705	49.140		354.845
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	351.551	51.870		403.421
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	444.444	57.330		501.774
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	664.664	79.170		743.834
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	996.195	87.360		1.083.555
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	1.345.344	101.010		1.446.354
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	1.694.493	109.200		1.803.693
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	2.357.555	125.580		2.483.135

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm (chưa bao gồm chi phí của Côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp và Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE)					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	8.864	21.840		30.704
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	13.103	24.024		37.127
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	17.342	30.576		47.918
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	21.967	43.680		65.647
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	26.206	49.140		75.346
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	30.831	54.600		85.431

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	34.685	60.060		94.745
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	43.549	65.520		109.069
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	52.412	92.820		145.232
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	60.891	103.740		164.631
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	69.755	117.390		187.145
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	87.097	131.040		218.137

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	10.511	27.300		37.811
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	13.984	27.300		41.284
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	23.542	27.300		50.842
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	25.017	32.760		57.777
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	32.487	40.950		73.437

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng dán keo					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	12.070	6.825		18.895
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	17.087	7.644		24.731
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	25.658	8.190		33.848
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	33.237	8.736		41.973
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	49.371	10.920		60.291
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	64.221	11.466		75.687
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	84.577	12.285		96.862
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	118.186	13.650		131.836
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	135.177	16.380		151.557

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo (chưa bao gồm chi phí vật liệu côn, cút nhựa HDPE)					
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	385	17.745		18.130
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	438	19.656		20.094
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	490	21.840		22.330
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	561	25.116		25.677
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	631	30.030		30.661
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	701	32.760		33.461
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	876	35.490		36.366
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	981	40.950		41.931
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	1.121	46.410		47.531
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	1.226	49.140		50.366

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE Đường kính măng sông					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	14.034	12.012		26.046
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	16.703	15.015		31.718
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	25.250	18.018		43.268
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	32.838	21.021		53.859
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	48.606	24.024		72.630
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	63.240	27.027		90.267
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	83.269	36.036		119.305
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	135.562	42.042		177.604
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	236.425	48.048		284.473

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	54.600	17.364	133.788
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	57.330	18.548	162.705
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	60.060	18.942	190.831
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	65.520	20.521	222.873
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	70.980	22.099	257.550
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	76.440	23.678	297.956

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	57.330	17.758	169.370
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	60.060	18.942	209.288
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	65.520	20.521	252.331
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	70.980	21.705	295.069
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	76.440	23.678	346.870
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	81.900	25.257	406.551

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	60.060	18.942	199.650
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	62.790	19.337	247.780
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	65.520	20.916	297.093
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	70.980	22.494	351.318
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	76.440	24.073	414.726
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	101.010	32.360	511.315

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	62.790	19.732	245.275
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	65.520	20.916	309.195
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	70.980	22.494	376.239
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	76.440	24.073	444.274
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	81.900	26.046	525.624
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	111.930	35.912	655.166

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	62.790	20.126	285.209
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	68.250	21.705	372.256
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	73.710	23.283	459.302
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	81.900	25.651	550.231
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	103.740	33.938	679.187
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	120.120	39.858	812.407

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	70.980	22.494	352.955
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	76.440	24.073	459.004
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	81.900	25.651	565.052
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	87.360	27.624	672.222
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	117.390	37.885	831.707
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	139.230	45.383	1.007.059

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	73.710	23.283	428.390
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	79.170	24.862	565.442
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	87.360	27.624	706.407
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	109.200	35.912	868.639
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	131.040	42.620	1.056.112
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	152.880	50.908	1.264.712

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	79.170	25.257	504.649
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	84.630	26.835	681.704
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	90.090	28.808	859.154
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	740.256	122.850	39.858	162.708
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	141.960	46.961	1.299.668
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	169.260	56.038	1.567.977

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	81.900	26.440	671.214
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	90.090	29.203	882.187
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	114.660	37.490	1.115.064
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	133.770	44.594	1.345.481
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	155.610	52.486	1.639.512
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	185.640	62.747	1.977.378

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 315mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái		90.090	38.007	128.097
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái		111.930	48.279	160.209
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái		131.040	55.983	187.023
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái		152.880	66.769	219.649
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái		180.180	79.095	259.275
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái		215.670	94.504	310.174

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 355mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái		98.280	42.116	140.396
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái		122.850	53.415	176.265
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái		147.420	64.201	211.621
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái		171.990	74.987	246.977
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái		202.020	88.854	290.874
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái		242.970	107.344	350.314

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 400mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái		57.330	66.990	124.320
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái		68.250	75.721	143.971
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái		79.170	86.507	165.677
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái		92.820	99.347	192.167
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái		109.200	114.755	223.955
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái		131.040	134.786	265.826

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 450mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái		62.790	72.126	134.916
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái		73.710	80.857	154.567
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái		87.360	93.184	180.544
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái		103.740	108.592	212.332
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái		122.850	125.541	248.391
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái		144.690	147.113	291.803

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 500mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái		68.250	77.262	145.512
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái		81.900	88.048	169.948
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái		95.550	100.374	195.924
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái		111.930	116.810	228.740
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái		133.770	136.841	270.611
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái		161.070	160.980	322.050

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 560mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái		73.710	84.053	157.763
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái		87.360	95.865	183.225
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái		103.740	111.274	215.014
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái		122.850	129.250	252.100
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái		147.420	150.821	298.241
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái		177.450	177.529	354.979

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 630mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái		81.900	106.489	188.389
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái		98.280	122.075	220.355
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái		114.660	141.259	255.919
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái		136.500	164.639	301.139
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái		163.800	194.014	357.814

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 710mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái		90.090	92.321	182.411
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái		106.470	110.305	216.775
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái		128.310	131.287	259.597
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái		152.880	157.665	310.545
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái		182.910	190.637	373.547

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 800mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái		92.820	94.719	187.539
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái		111.930	112.703	224.633
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái		131.040	133.685	264.725
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái		155.610	160.662	316.272

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 900mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái		111.930	115.101	227.031
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái		133.770	136.083	269.853
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái		158.340	163.660	322.000
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái		188.370	196.631	385.001

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1000mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái		122.850	125.293	248.143
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái		147.420	151.070	298.490
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái		174.720	181.045	355.765
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái		207.480	215.215	422.695

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cút nhựa HDPE đường kính 1200mm (Chưa bao gồm chi phí vật liệu)					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái		128.310	130.088	258.398
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái		152.880	156.466	309.346
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái		180.180	185.241	365.421

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02 mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	56.376	62.790	17.364	136.530
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	71.140	65.520	18.548	155.208
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	88.590	68.250	18.942	175.782
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	73.710	20.521	300.452
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	79.170	22.099	317.791
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	84.630	23.678	335.631

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	83.198	65.520	17.758	166.476
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	103.998	68.250	18.942	191.190
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	73.710	20.521	320.054
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	79.170	21.705	337.999
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	84.630	23.678	357.333
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	90.090	25.257	376.873

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	117.410	68.250	18.942	204.602

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	145.676	70.980	19.337	235.993
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	76.440	20.916	357.082
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	81.900	22.494	377.121
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	87.360	24.073	397.762
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	111.930	32.360	444.920

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	70.980	19.732	361.539
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	76.440	20.916	381.684
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	81.900	22.494	402.924
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	87.360	24.073	424.864
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	92.820	26.046	447.999
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	122.850	35.912	504.397

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	73.710	20.126	405.267
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	76.440	21.705	425.178
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	81.900	23.283	448.617
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	92.820	25.651	479.107
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	117.390	33.938	529.966
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	133.770	39.858	571.168

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	81.900	22.494	462.530
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	87.360	24.073	487.471
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	92.820	25.651	513.310

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	98.280	27.624	540.445
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	128.310	37.885	601.439
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	152.880	45.383	655.309

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	87.360	23.283	522.484
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	92.820	24.862	550.125
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	101.010	27.624	582.679
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	125.580	35.912	638.240
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	147.420	42.620	690.590
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	171.990	50.908	748.451

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	92.820	25.257	591.724
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	98.280	26.835	622.465
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	103.740	28.808	654.800
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	139.230	39.858	727.443
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	158.340	46.961	781.059
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	188.370	56.038	848.968

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	95.550	26.440	666.644
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	103.740	29.203	704.800
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	131.040	37.490	768.990
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	150.150	44.594	825.207
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	174.720	52.486	889.172

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	207.480	62.747	965.297

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	109.200	38.007	773.570
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	131.040	48.279	836.985
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	150.150	55.983	896.702
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	174.720	66.769	966.562
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	204.750	79.095	1.045.221
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	240.240	94.504	1.134.224

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	120.120	42.116	882.508
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	147.420	53.415	957.111
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	171.990	64.201	1.030.270
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	199.290	74.987	1.108.060
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	232.050	88.854	1.196.392
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	273.000	107.344	1.299.636

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	70.980	66.990	966.253
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	81.900	75.721	1.027.308
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	92.820	86.507	1.092.518
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	106.470	99.347	1.164.713
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	122.850	114.755	1.244.406
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	147.420	134.786	1.339.312

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	79.170	72.126	1.103.791
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	87.360	80.857	1.168.317
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	101.010	93.184	1.244.299
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	117.390	108.592	1.328.592
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	136.500	125.541	1.419.757
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	161.070	147.113	1.523.805

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	87.360	77.262	1.260.032
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	98.280	88.048	1.336.543
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	111.930	100.374	1.420.025
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	131.040	116.810	1.515.977
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	152.880	136.841	1.621.254
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	177.450	160.980	1.736.570

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	92.820	84.053	1.436.599
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	106.470	95.865	1.525.067
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	122.850	111.274	1.622.963
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	144.690	129.250	1.732.186
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	166.530	150.821	1.848.504
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	196.560	177.529	1.981.850

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	103.740	106.489	1.658.874
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	120.120	122.075	1.763.247
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	136.500	141.259	1.874.819
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	158.340	164.639	1.999.847
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	185.640	194.014	2.140.330

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	114.660	92.321	1.872.948
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	131.040	110.305	1.990.620
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	150.150	131.287	2.118.221
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	174.720	157.665	2.260.978
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	207.480	190.637	2.423.119

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	120.120	94.719	2.130.731
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	136.500	112.703	2.260.904
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	155.610	133.685	2.401.606
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	182.910	160.662	2.561.494

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	141.960	115.101	2.460.381
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	161.070	136.083	2.610.684
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	188.370	163.660	2.781.273
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	218.400	196.631	2.965.786

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	155.610	125.293	2.814.756
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	180.180	151.070	2.991.816
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	207.480	181.045	3.182.104
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	240.240	215.215	3.388.748

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	166.530	130.088	3.337.222
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	188.370	156.466	3.537.455
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	215.670	185.241	3.753.146

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Cần cẩu 10T.

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.364	20.202	182	24.748
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.364	22.386	182	26.932
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	4.364	23.205	182	27.751
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	4.364	24.297	182	28.843

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	4.364	21.021	227	25.612
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	4.364	23.205	227	27.796
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	4.364	24.297	227	28.888
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	4.364	25.116	227	29.707

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	6.183	21.840	257	28.280
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	6.183	24.024	257	30.464
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	6.183	25.116	257	31.556
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	6.183	26.208	257	32.648

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.546	22.386	303	32.235
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	9.546	24.843	303	34.692
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	9.546	25.935	303	35.784
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	9.546	27.027	303	36.876

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.184	24.024	378	41.586
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	17.184	26.481	378	44.043
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	17.184	27.573	378	45.135
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	17.184	28.665	378	46.227

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.276	25.389	454	59.119
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	33.276	28.119	454	61.849
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	33.276	29.211	454	62.941
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	33.276	30.576	454	64.306

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.097	27.027	530	85.654
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	58.097	29.757	530	88.384
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	58.097	30.849	530	89.476
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	58.097	32.214	530	90.841

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.918	31.395	620	117.933
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	85.918	34.398	620	120.936
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	85.918	36.036	620	122.574
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	85.918	37.674	620	124.212

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.926	34.398	772	202.096
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	166.926	37.947	772	205.645
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	166.926	39.585	772	207.283
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	166.926	41.496	772	209.194

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.672	39.312	984	397.968
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	357.672	43.134	984	401.790
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	357.672	45.045	984	403.701
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	357.672	46.956	984	405.612

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.869	47.775	1.392	561.036
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	511.869	52.416	1.392	565.677
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	511.869	54.873	1.392	568.134
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	511.869	57.330	1.392	570.591

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.167	54.054	1.695	817.916
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	762.167	59.514	1.695	823.376
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	762.167	61.971	1.695	825.833
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	762.167	64.701	1.695	828.563

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	762.167	63.609	2.285	828.061
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.370.228	69.888	2.285	1.442.401
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	1.370.228	73.164	2.285	1.445.677

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp (chưa bao gồm chi phí của côn, cút ống thông gió)					
BB.81101	Chu vi côn ≤0,64m	cái	9.698	80.014	234	89.946
BB.81102	Chu vi côn ≤0,8m	cái	11.387	109.649	281	121.317
BB.81103	Chu vi côn ≤0,9m	cái	14.547	127.430	328	142.305
BB.81104	Chu vi côn ≤0,95m	cái	16.149	139.284	375	155.808
BB.81105	Chu vi côn ≤1,13m	cái	17.794	160.028	422	178.244
BB.81106	Chu vi côn ≤1,30m	cái	22.556	189.663	500	212.719
BB.81107	Chu vi côn ≤1,50m	cái	25.803	219.298	578	245.679
BB.81108	Chu vi côn ≤1,76m	cái	29.094	251.897	657	281.648
BB.81109	Chu vi côn ≤1,89m	cái	32.254	275.605	719	308.578
BB.81110	Chu vi côn ≤2,06m	cái	37.060	317.093	828	354.981
BB.81111	Chu vi côn ≤2,26m	cái	40.307	346.728	922	387.957
BB.81112	Chu vi côn ≤2,40m	cái	43.598	370.436	985	415.019
BB.81113	Chu vi côn ≤2,63m	cái	46.758	524.538	1.047	572.343
BB.81114	Chu vi côn ≤2,86m	cái	51.564	566.027	1.125	618.716
BB.81115	Chu vi côn ≤3,26m	cái	54.898	622.333	1.235	678.466
BB.81116	Chu vi côn ≤3,50m	cái	59.747	681.603	1.360	742.710
BB.81117	Chu vi côn ≤4,00m	cái	67.843	776.434	1.547	845.824
BB.81118	Chu vi côn ≤4,20m	cái	74.207	832.741	1.657	908.605
BB.81119	Chu vi côn ≤4,50m	cái	156.364	897.937	1.782	1.056.083
BB.81120	Chu vi côn ≤5,70m	cái	184.676	1.692.153	2.173	1.879.002
BB.81121	Chu vi côn ≤6,50m	cái	212.815	1.941.086	2.485	2.156.386

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn (chưa bao gồm chi phí của côn, cút ống thông gió)					
BB.81201	Đường kính ống ≤ 125mm	1 cái	3.551	35.562	94	39.207
BB.81202	Đường kính ống ≤ 160mm	1 cái	3.681	47.416	125	51.222
BB.81203	Đường kính ống ≤ 200mm	1 cái	5.414	59.270	156	64.840
BB.81204	Đường kính ống ≤ 250mm	1 cái	7.537	112.613	313	120.463
BB.81205	Đường kính ống ≤ 315mm	1 cái	9.920	183.736	531	194.187
BB.81206	Đường kính ống ≤ 400mm	1 cái	10.528	234.116	672	245.316
BB.81207	Đường kính ống ≤ 450mm	1 cái	12.608	278.568	797	291.973
BB.81208	Đường kính ống ≤ 500mm	1 cái	14.514	311.166	891	326.571
BB.81209	Đường kính ống ≤ 560mm	1 cái	14.991	346.728	1.000	362.719

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	17.041.499	15.697.500	213.779	32.952.778

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hòa không khí	Tấn	17.102.939	17.826.900	1.068.895	35.998.734

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa lưới *Kích thước cửa*					
BB.82301	– 250x200 (mm)	cửa	33.000	54.600	154	87.754
BB.82302	– 500x300 (mm)	cửa	95.000	95.550	278	190.828
BB.82303	– 500x400 (mm)	cửa	126.000	111.930	324	238.254
BB.82304	– 500x500 (mm)	cửa	157.000	128.310	386	285.696
BB.82305	– 600x600 (mm)	cửa	78.000	147.420	432	225.852
BB.82306	– 1000x400 (mm)	cửa	69.000	169.260	494	238.754
BB.82307	– 1000x600 (mm)	cửa	81.000	199.290	602	280.892
BB.82308	– 1300x1200 (mm)	cửa	217.000	311.220	942	529.162
BB.82309	– 1250x300 (mm)	cửa	70.000	188.370	556	258.926
BB.82310	– 1500x200 (mm)	cửa	71.000	204.750	602	276.352
BB.82311	– 1500x500 (mm)	cửa	113.000	242.970	710	356.680
BB.82312	– 1600x1500 (mm)	cửa	271.000	393.120	1.174	665.294
BB.82313	– 2000x200 (mm)	cửa	95.000	273.000	834	368.834
BB.82314	– 3000x250 (mm)	cửa	142.000	404.040	1.220	547.260

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió đơn *Kích thước cửa*					
BB.82401	– 150x150 (mm)	cái	39.812	24.570	1.112	65.494
BB.82402	– 200x200 (mm)	cái	69.066	27.300	1.483	97.849
BB.82403	– 100x200 (mm)	cái	35.812	24.570	1.112	61.494
BB.82404	– 200x300 (mm)	cái	102.066	30.030	222	132.318
BB.82405	– 200x400 (mm)	cái	135.558	40.950	278	176.786
BB.82406	– 200x600 (mm)	cái	202.050	51.870	386	254.306

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cửa gió kép					
	Kích thước cửa					
BB.82501	– 200x450 (mm)	cái	188.140	57.330	432	245.902
BB.82502	– 200x750 (mm)	cái	161.878	65.520	679	228.077
BB.82503	– 200x950 (mm)	cái	394.370	79.170	880	474.420
BB.82504	– 200x1200 (mm)	cái	367.526	98.280	1.112	466.918
BB.82505	– 200x400 (mm)	cái	167.558	46.410	432	214.400
BB.82506	– 200x850 (mm)	cái	213.124	68.250	710	282.084

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	381.008	341.250		722.258

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU					
	Đường kính BU					
BB.83101	– 50mm	cái	66.827	43.680		110.507
BB.83102	– 60mm	cái	76.758	49.140		125.898
BB.83103	– 70mm	cái	90.379	57.330		147.709
BB.83104	– 80mm	cái	98.810	62.790		161.600
BB.83105	– 90mm	cái	105.831	68.250		174.081
BB.83106	– 100mm	cái	159.066	73.710		232.776
BB.83107	– 110mm	cái	181.988	79.170		261.158
BB.83108	– 125mm	cái	203.080	87.360		290.440
BB.83109	– 150mm	cái	232.693	92.820		325.513
BB.83110	– 160mm	cái	245.925	95.550		341.475

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83111	– 170mm	cái	272.927	101.010		373.937
BB.83112	– 180mm	cái	289.129	106.470		395.599
BB.83113	– 200mm	cái	336.834	117.390		454.224
BB.83114	– 250mm	cái	585.259	150.150		735.409
BB.83115	– 300mm	cái	831.983	94.185	13.896	940.064
BB.83116	– 350mm	cái	981.998	110.019	17.370	1.109.387
BB.83117	– 400mm	cái	1.165.016	125.580	19.107	1.309.703

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BU (chưa bao gồm chi phí của BU)					
	Đường kính BU					
BB.83118	– 500mm	cái	288.029	152.880	19.107	460.016
BB.83119	– 600mm	cái	300.630	201.517	24.318	526.465
BB.83120	– 700mm	cái	376.838	243.006	24.318	644.162
BB.83121	– 800mm	cái	393.039	278.568	24.318	695.925
BB.83122	– 900mm	cái	454.945	334.874	24.318	814.137
BB.83123	– 1000mm	cái	472.047	385.254	24.318	881.619
BB.83124	– 1100mm	cái	534.853	477.122	24.318	1.036.293
BB.83125	– 1200mm	cái	485.749	515.647	27.792	1.029.188
BB.83126	– 1400mm	cái	538.254	640.114	27.792	1.206.160
BB.83127	– 1600mm	cái	596.160	809.033	27.792	1.432.985
BB.83128	– 1800mm	cái	666.667	889.047	27.792	1.583.506
BB.83129	– 2000mm	cái	721.872	1.007.587	27.792	1.757.251

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE					
	Đường kính BE					
BB.83201	– 50mm	cái	159.953	30.030		189.983
BB.83202	– 60mm	cái	169.984	35.490		205.474
BB.83203	– 70mm	cái	253.840	40.950		294.790
BB.83204	– 80mm	cái	430.552	43.680		474.232
BB.83205	– 90mm	cái	500.589	49.140		549.729
BB.83206	– 100mm	cái	624.952	51.870		676.822
BB.83207	– 110mm	cái	654.894	54.600		709.494
BB.83208	– 125mm	cái	698.595	60.060		758.655
BB.83209	– 150mm	cái	775.439	65.520		840.959
BB.83210	– 160mm	cái	800.744	68.250		868.994

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83211	– 170mm	cái	826.231	70.980		897.211
BB.83212	– 180mm	cái	847.293	73.710		921.003
BB.83213	– 200mm	cái	894.184	81.900		976.084
BB.83214	– 240mm	cái	1.073.437	106.470		1.179.907
BB.83215	– 300mm	cái	1.487.489	65.520	13.896	1.566.905
BB.83216	– 350mm	cái	1.938.214	76.440	17.370	2.032.024
BB.83217	– 400mm	cái	2.107.711	95.550	19.107	2.222.368

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt BE (chưa bao gồm chi phí của BE) *Đường kính BE*					
BB.83218	– 500mm	cái	105.811	117.390	19.107	242.308
BB.83219	– 600mm	cái	109.111	154.101	24.318	287.530
BB.83220	– 700mm	cái	117.412	177.809	24.318	319.539
BB.83221	– 800mm	cái	122.712	213.371	24.318	360.401
BB.83222	– 900mm	cái	128.983	254.860	24.318	408.161
BB.83223	– 1000mm	cái	137.314	296.349	24.318	457.981
BB.83224	– 1100mm	cái	170.917	331.911	24.318	527.146
BB.83225	– 1200mm	cái	205.221	397.108	24.318	626.647
BB.83226	– 1400mm	cái	272.527	503.793	27.792	804.112
BB.83227	– 1500mm	cái	306.831	548.246	27.792	882.869
BB.83228	– 1600mm	cái	340.134	622.333	27.792	990.259
BB.83229	– 1800mm	cái	407.441	681.603	27.792	1.116.836
BB.83230	– 2000mm	cái	475.948	776.434	27.792	1.280.174

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt mối nối mềm *Đường kính mối nối mềm*					
BB.83301	– ≤50mm	cái	40.204	70.980		111.184
BB.83302	– 75mm	cái	51.105	103.740		154.845
BB.83303	– 100mm	cái	73.307	125.580		198.887
BB.83304	– 150mm	cái	93.009	150.150		243.159
BB.83305	– 200mm	cái	124.812	191.100		315.912
BB.83306	– 250mm	cái	216.022	218.400		434.422
BB.83307	– 300mm	cái	267.027	199.290	24.318	490.635

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83308	– 350mm	cái	326.033	240.240	24.318	590.591
BB.83309	– 400mm	cái	368.037	270.270	31.266	669.573
BB.83310	– 500mm	cái	445.045	319.410	31.266	795.721
BB.83311	– 600mm	cái	649.065	382.200	38.214	1.069.479
BB.83312	– 700mm	cái	764.476	428.610	38.214	1.231.300
BB.83313	– 800mm	cái	826.483	491.400	48.637	1.366.520
BB.83314	– 900mm	cái	943.894	524.160	48.637	1.516.691
BB.83315	– 1100mm	cái	1.119.112	641.550	48.637	1.809.299
BB.83316	– 1200mm	cái	1.180.118	701.610	55.585	1.937.313
BB.83317	– 1250mm	cái	1.210.121	728.910	55.585	1.994.616
BB.83318	– 1300mm	cái	1.241.124	758.940	55.585	2.055.649
BB.83319	– 1350mm	cái	1.271.127	788.970	55.585	2.115.682
BB.83320	– 1400mm	cái	1.343.134	816.270	55.585	2.214.989
BB.83321	– 1500mm	cái	1.502.150	876.330	62.533	2.441.013
BB.83322	– 1600mm	cái	1.635.164	933.660	62.533	2.631.357
BB.83323	– 1700mm	cái	1.732.173	990.990	69.481	2.792.644
BB.83324	– 1800mm	cái	1.829.183	1.051.050	69.481	2.949.714
BB.83325	– 1900mm	cái	1.926.193	1.108.380	69.481	3.104.054
BB.83326	– 2000mm	cái	2.086.209	1.168.440	69.481	3.324.130

BB.83500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đai khởi thủy Đường kính ống					
BB.83501	– 60mm	cái	103.410	32.760		136.170
BB.83502	– 80mm	cái	107.411	46.410		153.821
BB.83503	– 100mm	cái	108.411	54.600		163.011
BB.83504	– 125mm	cái	115.412	62.790		178.202
BB.83505	– 150mm	cái	130.325	68.250		198.575
BB.83506	– 200mm	cái	184.330	90.090		274.420
BB.83507	– 250mm	cái	328.345	131.040		459.385
BB.83508	– 300mm	cái	701.882	150.150		852.032
BB.83509	– 350mm	cái	998.912	163.800		1.162.712
BB.83510	– 400mm	cái	1.231.435	202.020		1.433.455
BB.83511	– 450mm	cái	1.462.458	212.940		1.675.398
BB.83512	– 500mm	cái	1.624.474	251.160		1.875.634
BB.83513	– 600mm	cái	1.855.498	300.300		2.155.798
BB.83514	– 700mm	cái	2.164.528	333.060		2.497.588
BB.83515	– 800mm	cái	2.472.059	379.470		2.851.529

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt trụ cứu hỏa *Đường kính trụ cứu hỏa*					
BB.84101	– 100mm	cái	2.315.037	122.850		2.437.887
BB.84102	– 150mm	cái	7.522.699	139.230		7.661.929

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt họng cứu hỏa Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	cái	1.208.800	95.550		1.304.350
BB.84202	– 100mm	cái	1.389.194	111.930		1.501.124

Ghi chú: *Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.*

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng *Quy cách đồng hồ*					
BB.85101	– ≤ 50mm	cái	497.350	195.590		692.940
BB.85102	– ≤100mm	cái	979.698	248.933		1.228.631
BB.85103	– ≤200mm	cái	2.445.245	293.386		2.738.631
BB.85104	– <300mm	cái	3.964.696	314.130		4.278.826
BB.85105	– <400mm	cái	4.949.495	403.035		5.352.530
BB.85106	– <500mm	cái	5.937.894	480.085		6.417.979
BB.85107	– <600mm	cái	7.416.942	542.319		7.959.261

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ổn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ổn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	*Lắp đặt đồng hồ đo áp lực*	cái	171.017	251.897		422.914

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích Đường kính van					
BB.86101	– 40mm	cái	217.322	103.722		321.044
BB.86102	– 50mm	cái	268.227	121.503		389.730
BB.86103	– 75mm	cái	334.433	148.175		482.608
BB.86104	– 100mm	cái	368.137	177.809		545.946
BB.86105	– 150mm	cái	482.948	225.225		708.173
BB.86106	– 200mm	cái	661.566	284.495		946.061
BB.86107	– 250mm	cái	1.049.205	323.020		1.372.225

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van mặt bích (chưa bao gồm chi phí của Van mặt bích)					
BB.86108	– 300mm	cái	81.608	240.043	24.318	345.969
BB.86109	– 350mm	cái	110.611	290.422	24.318	425.351
BB.86110	– 400mm	cái	166.017	325.984	31.266	523.267
BB.86111	– 500mm	cái	212.021	385.254	31.266	628.541
BB.86112	– 600mm	cái	230.023	499.706	38.214	767.943
BB.86113	– 700mm	cái	295.830	560.960	38.214	895.004
BB.86114	– 800mm	cái	330.033	644.782	48.637	1.023.452
BB.86115	– 1000mm	cái	610.861	712.484	48.637	1.371.982
BB.86116	– 1200mm	cái	683.468	854.336	55.585	1.593.389
BB.86117	– 1500mm	cái	795.680	1.070.338	62.533	1.928.551
BB.86118	– 1800mm	cái	968.797	1.283.116	69.481	2.321.394
BB.86119	– 2000mm	cái	1.347.135	1.296.012	69.481	2.712.628
BB.86120	– 2200mm	cái	1.465.847	1.424.968	74.692	2.965.507

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86121	– 2400mm	cái	1.584.558	1.553.925	74.692	3.213.175
BB.86122	– 2500mm	cái	1.703.270	1.686.105	74.692	3.464.067

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van xả khí Đường kính van					
BB.86201	– 25mm	cái	380.738	41.489		422.227
BB.86202	– 32mm	cái	478.248	53.343		531.591
BB.86203	– 40mm	cái	713.271	68.160		781.431
BB.86204	– 50mm	cái	788.279	77.051		865.330
BB.86205	– 76mm	cái	1.119.212	97.795		1.217.007
BB.86206	– 89mm	cái	1.386.089	103.722		1.489.811
BB.86207	– 100mm	cái	1.536.554	112.613		1.649.167
BB.86208	– 150mm	cái	1.913.391	168.919		2.082.310
BB.86209	– 200mm	cái	2.290.229	225.225		2.515.454

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc Đường kính van					
BB.86301	– 250mm	cái	3.568.157	429.706		3.997.863
BB.86302	– 300mm	cái	6.027.903	503.793		6.531.696
BB.86303	– 350mm	cái	9.681.668	592.698		10.274.366
BB.86304	– 400mm	cái	14.992.499	607.515		15.600.014
BB.86305	– 500mm	cái	25.504.850	720.128		26.224.978

Ghi chú: *Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.*

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cẩu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van đáy Đường kính van					
BB.86401	– 400mm	cái	15.242.024	577.881	44.666	15.864.571
BB.86402	– 500mm	cái	18.106.210	693.457	44.666	18.844.333
BB.86403	– 600mm	cái	24.817.782	773.471	44.666	25.635.919
BB.86404	– 700mm	cái	29.859.186	883.120	44.666	30.786.972
BB.86405	– 800mm	cái	36.260.726	1.013.514	44.666	37.318.906

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kĩ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van điện Đường kính van					
BB.86501	– 400mm	cái	187.019	850.179	44.666	1.081.864
BB.86502	– 500mm	cái	242.324	1.031.365	44.666	1.318.355
BB.86503	– 600mm	cái	261.226	1.135.895	44.666	1.441.787
BB.86504	– 700mm	cái	322.832	1.296.174	44.666	1.663.672
BB.86505	– 800mm	cái	348.935	1.491.298	44.666	1.884.899
BB.86506	– 900mm	cái	417.742	1.156.801	44.666	1.619.209
BB.86507	– 1000mm	cái	449.245	1.386.767	44.666	1.880.678
BB.86508	– 1200mm	cái	563.956	1.735.201	44.666	2.343.823
BB.86509	– 1400mm	cái	692.169	2.080.151	44.666	2.816.986
BB.86510	– 1500mm	cái	741.674	2.101.057	44.666	2.887.397
BB.86511	– 1800mm	cái	989.099	2.310.117	44.666	3.343.882
BB.86512	– 2000mm	cái	1.158.716	2.519.178	44.666	3.722.560
BB.86513	– 2500mm	cái	1.620.362	2.735.207	44.666	4.400.235

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt van ren *Đường kính van*					
BB.86601	– ≤25mm	cái	77.048	29.635		106.683
BB.86602	– 32mm	cái	83.626	41.489		125.115
BB.86603	– 40mm	cái	111.352	50.379		161.731
BB.86604	– 50mm	cái	157.351	62.233		219.584
BB.86605	– 67mm	cái	312.812	74.087		386.899
BB.86606	– 76mm	cái	413.422	91.868		505.290
BB.86607	– 89mm	cái	541.428	100.759		642.187
BB.86608	– 100mm	cái	669.343	109.649		778.992
BB.86609	– 110mm	cái	690.949	121.503		812.452
BB.86610	– 150mm	cái	803.120	139.284		942.404
BB.86611	– 200mm	cái	2.395.950	186.700		2.582.650
BB.86612	– 250mm	cái	3.193.729	234.116		3.427.845

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bích thép *Đường kính ống*					
BB.87101	– 40mm	cặp	126.053	76.440	17.957	220.450
BB.87102	– 50mm	cặp	148.535	81.900	17.957	248.392
BB.87103	– 75mm	cặp	243.224	103.740	26.936	373.900
BB.87104	– 100mm	cặp	280.728	122.850	40.404	443.982
BB.87105	– 150mm	cặp	430.536	147.420	58.362	636.318
BB.87106	– 200mm	cặp	548.678	188.370	76.319	813.367
BB.87107	– 250mm	cặp	828.387	221.130	143.659	1.193.176
BB.87108	– 300mm	cặp	1.136.424	226.590	232.138	1.595.152
BB.87109	– 350mm	cặp	1.483.939	251.160	308.457	2.043.556

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông					
	Đường kính nút bịt					
BB.88101	– 15mm	cái	1.425	7.644		9.069
BB.88102	– 20mm	cái	1.565	8.463		10.028
BB.88103	– 25mm	cái	2.048	9.828		11.876
BB.88104	– 32mm	cái	3.328	10.920		14.248
BB.88105	– 40mm	cái	4.853	13.650		18.503
BB.88106	– 50mm	cái	6.073	15.015		21.088
BB.88107	– 67mm	cái	9.931	16.380		26.311
BB.88108	– 76mm	cái	12.514	19.110		31.624
BB.88109	– 89mm	cái	20.008	21.840		41.848
BB.88110	– 100mm	cái	20.266	27.300		47.566
BB.88111	– 110mm	cái	29.385	30.030		59.415
BB.88112	– 150mm	cái	58.707	38.220		96.927
BB.88113	– 200mm	cái	83.659	51.870		135.529
BB.88114	– 250mm	cái	98.243	65.520		163.763

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRÁNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm					
	Đường kính nút bịt					
BB.88201	– 15mm	cái	7.364	10.920		18.284
BB.88202	– 20mm	cái	9.910	13.650		23.560
BB.88203	– 25mm	cái	16.911	21.840		38.751
BB.88204	– 30mm	cái	26.094	24.570		50.664
BB.88205	– 40mm	cái	32.367	30.030		62.397
BB.88206	– 50mm	cái	52.551	32.760		85.311
BB.88207	– 67mm	cái	92.554	35.490		128.044
BB.88208	– 76mm	cái	115.466	38.220		153.686
BB.88209	– 89mm	cái	166.077	40.950		207.027
BB.88210	– 100mm	cái	207.567	46.410		253.977
BB.88211	– 110mm	cái	239.324	51.870		291.194
BB.88212	– 150mm	cái	344.874	65.520		410.394

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.88213	– 200mm	cái	438.524	73.710		512.234
BB.88214	– 250mm	cái	538.174	92.820		630.994

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA

BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống HDPE bằng thủ công					
	Đường kính ống					
BB.89101	– 100mm	10mối	158	43.680		43.838
BB.89102	– 150mm	10mối	184	51.870		52.054
BB.89103	– 200mm	10mối	210	57.330		57.540
BB.89104	– 250mm	10mối	263	62.790		63.053
BB.89105	– 300mm	10mối	315	73.710		74.025
BB.89106	– 350mm	10mối	315	79.170		79.485
BB.89107	– 400mm	10mối	368	84.630		84.998
BB.89108	– 500mm	10mối	473	117.390		117.863
BB.89109	– 600mm	10mối	578	163.800		164.378
BB.89110	– 700mm	10mối	735	185.640		186.375
BB.89111	– 800mm	10mối	893	218.400		219.293
BB.89112	– 1000mm	10mối	1.050	349.440		350.490

BB.89200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và axetylen					
	Đường kính ống					
BB.89201	– 100mm	10mối	4.605	488.976	20.266	513.847
BB.89202	– 125mm	10mối	5.834	521.574	24.943	552.351
BB.89203	– 150mm	10mối	7.064	577.881	31.179	616.124
BB.89204	– 200mm	10mối	9.211	622.333	39.285	670.829
BB.89205	– 250mm	10mối	11.669	651.968	48.950	712.587
BB.89206	– 300mm	10mối	14.586	755.690	59.239	829.515
BB.89207	– 350mm	10mối	16.733	820.887	68.593	906.213

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm^2.*

BB.89300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY VÀ KHÍ GAS

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas *Đường kính ống*					
BB.89301	– 100mm	10mối	8.155	488.976	20.266	517.397
BB.89302	– 125mm	10mối	10.194	521.574	24.943	556.711
BB.89303	– 150mm	10mối	12.233	577.881	31.179	621.293
BB.89304	– 200mm	10mối	16.310	622.333	39.285	677.928
BB.89305	– 250mm	10mối	20.388	651.968	48.950	721.306
BB.89306	– 300mm	10mối	25.485	755.690	59.239	840.414
BB.89307	– 350mm	10mối	29.562	820.887	68.593	919.042

Ghi chú: *Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm^2.*

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dấu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay *Đường kính ống*					
BB.89401	– 100mm	mối	1.530	21.840	8.989	32.359
BB.89402	– 150mm	mối	2.142	24.570	14.981	41.693
BB.89403	– 200mm	mối	2.907	27.300	17.378	47.585
BB.89404	– 250mm	mối	4.437	32.760	19.176	56.373
BB.89405	– 300mm	mối	5.661	35.490	23.970	65.121
BB.89406	– 350mm	mối	7.191	40.950	29.963	78.104

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và đoạn ống có chiều dài > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép Đường kính ống					
BB.90101	– <100mm	100m	99.049	273.000	39.295	411.344
BB.90102	– 100mm	100m	99.229	409.500	57.787	566.516
BB.90103	– 125mm	100m	117.595	464.100	60.098	641.793
BB.90104	– 150mm	100m	128.264	546.000	61.639	735.903
BB.90105	– 200mm	100m	179.675	682.500	65.492	927.667
BB.90106	– 250mm	100m	255.648	819.000	77.049	1.151.697

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép (chưa bao gồm chi phí của Van 1 chiều)					
BB.90107	– 300mm	100m	189.822	873.600	77.049	1.140.471
BB.90108	– 350mm	100m	249.227	1.092.000	96.311	1.437.538
BB.90109	– 400mm	100m	295.878	1.173.900	100.164	1.569.942

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép (chưa bao gồm chi phí của BU, BE và Van 1 chiều)					
BB.90110	– 500mm	100m	180.152	1.365.000	115.574	1.660.726
BB.90111	– 600mm	100m	221.002	1.501.500	134.836	1.857.338
BB.90112	– 700mm	100m	254.153	1.638.000	154.098	2.046.251
BB.90113	– 800mm	100m	306.153	1.911.000	192.623	2.409.776
BB.90114	– 900mm	100m	345.053	2.184.000	208.032	2.737.085
BB.90115	– 1000mm	100m	376.554	2.457.000	215.737	3.049.291
BB.90116	– 1100mm	100m	412.434	2.593.500	260.426	3.266.360
BB.90117	– 1200mm	100m	466.135	2.730.000	295.098	3.491.233
BB.90118	– 1300mm	100m	530.695	3.003.000	333.622	3.867.317
BB.90119	– 1400mm	100m	603.496	3.276.000	374.458	4.253.954
BB.90120	– 1500mm	100m	685.297	3.549.000	419.147	4.653.444
BB.90121	– 1600mm	100m	781.458	3.822.000	466.146	5.069.604
BB.90122	– 1800mm	100m	905.519	4.313.400	570.163	5.789.082
BB.90123	– 2000mm	100m	1.032.480	4.777.500	685.736	6.495.716
BB.90124	– 2200mm	100m	1.183.042	5.255.250	813.637	7.251.929
BB.90125	– 2400mm	100m	1.364.004	5.733.000	953.867	8.050.871
BB.90126	– 2500mm	100m	1.483.165	6.006.000	1.028.604	8.517.769

BB.90200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống bê tông *Đường kính ống*					
BB.90201	– 100mm	100m	59.679	327.600	39.295	426.574
BB.90202	– 150mm	100m	75.779	382.200	58.942	516.921
BB.90203	– 200mm	100m	112.679	491.400	58.942	663.021
BB.90204	– 250mm	100m	160.244	573.300	78.590	812.134

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống bê tông (chưa bao gồm chi phí của Van 1 chiều)					
BB.90205	– 300mm	100m	66.543	655.200	78.590	800.333
BB.90206	– 350mm	100m	76.471	737.100	98.237	911.808
BB.90207	– 400mm	100m	90.071	819.000	98.237	1.007.308
BB.90208	– 500mm	100m	117.151	982.800	117.885	1.217.836
BB.90209	– 600mm	100m	156.652	1.092.000	157.180	1.405.832
BB.90210	– 700mm	100m	173.932	1.310.400	157.180	1.641.512
BB.90211	– 800mm	100m	208.612	1.419.600	196.475	1.824.687
BB.90212	– 900mm	100m	228.672	1.638.000	196.475	2.063.147
BB.90213	– 1000mm	100m	252.673	1.801.800	216.122	2.270.595
BB.90214	– 1100mm	100m	270.033	1.911.000	235.770	2.416.803
BB.90215	– 1200mm	100m	301.833	2.020.200	235.770	2.557.803
BB.90216	– 1400mm	100m	391.934	2.184.000	275.065	2.850.999
BB.90217	– 1600mm	100m	518.955	2.347.800	314.360	3.181.115
BB.90218	– 1800mm	100m	616.676	2.457.000	334.007	3.407.683
BB.90219	– 2000mm	100m	693.197	2.620.800	334.007	3.648.004

BB.90300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa *Đường kính ống*					
BB.90301	– 15mm	100m	45.214	125.580	23.115	193.909
BB.90302	– 20mm	100m	48.210	136.500	23.115	207.825
BB.90303	– 25mm	100m	52.072	150.150	23.115	225.337
BB.90304	– 32mm	100m	57.400	169.260	23.115	249.775
BB.90305	– 40mm	100m	62.635	180.180	23.115	265.930
BB.90306	– 50mm	100m	67.027	191.100	23.115	281.242
BB.90307	– 65mm	100m	76.425	207.480	23.115	307.020
BB.90308	– 75mm	100m	91.422	218.400	23.885	333.707
BB.90309	– 89mm	100m	102.809	229.320	23.885	356.014
BB.90310	– 100mm	100m	112.667	286.650	24.656	423.973
BB.90311	– 125mm	100m	166.675	335.790	25.426	527.891
BB.90312	– 150mm	100m	187.610	382.200	26.197	596.007
BB.90313	– 200mm	100m	257.414	477.750	28.508	763.672
BB.90314	– 250mm	100m	522.829	573.300	32.361	1.128.490

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa (chưa bao gồm chi phí của Ống sắt tráng kẽm và Van 1 chiều)					
BB.90315	– 300mm	100m	139.911	819.000	36.213	995.124
BB.90316	– 350mm	100m	166.632	955.500	41.606	1.163.738
BB.90317	– 400mm	100m	183.617	1.037.400	47.000	1.268.017

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử áp lực đường ống nhựa (chưa bao gồm chi phí của BE, BU, ống sắt tráng kẽm và Van 1 chiều)					
BB.90318	– 500mm	100m	36.000	1.173.900	60.869	1.270.769
BB.90319	– 600mm	100m	36.004	1.310.400	77.819	1.424.223
BB.90320	– 700mm	100m	36.004	1.419.600	97.852	1.553.456
BB.90321	– 800mm	100m	36.004	1.528.800	120.196	1.685.000
BB.90322	– 1000mm	100m	36.004	1.719.900	174.901	1.930.805

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt v.v… hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thử nghiệm đường ống thông gió *Quy cách ống*					
BB.90401	– 100-500mm	1m	5.680	79.170	547	85.397
BB.90402	– 600-800mm	1m	5.740	92.820	593	99.153
BB.90403	– >1000mm	1m	5.757	125.580	1.049	132.386

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.*

BB.90500 KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khử trùng ống nước Đường kính ống					
BB.90501	– 100mm	100m	16.150	204.750	29.279	250.179
BB.90502	– 150mm	100m	36.210	273.000	39.295	348.505
BB.90503	– 200mm	100m	64.090	341.250	49.311	454.651
BB.90504	– 250mm	100m	100.130	409.500	59.328	568.958
BB.90505	– 300mm	100m	144.160	436.800	59.328	640.288
BB.90506	– 350mm	100m	196.180	491.400	82.442	770.022
BB.90507	– 400mm	100m	256.190	546.000	83.983	886.173
BB.90508	– 450mm	100m	324.360	600.600	92.459	1.017.419
BB.90509	– 500mm	100m	400.350	682.500	107.869	1.190.719
BB.90510	– 600mm	100m	576.504	889.047	130.983	1.596.534
BB.90511	– 700mm	100m	784.716	1.037.222	151.016	1.972.954
BB.90512	– 800mm	100m	1.024.926	1.126.126	173.360	2.324.412
BB.90513	– 900mm	100m	1.297.104	1.203.177	199.557	2.699.838
BB.90514	– 1000mm	100m	1.601.400	1.271.337	228.065	3.100.802
BB.90515	– 1100mm	100m	1.937.664	1.327.644	260.426	3.525.734
BB.90516	– 1200mm	100m	2.306.046	1.375.059	295.098	3.976.203
BB.90517	– 1400mm	100m	3.138.714	1.526.197	374.458	5.039.369
BB.90518	– 1600mm	100m	4.099.554	1.656.591	466.146	6.222.291
BB.90519	– 1800mm	100m	5.188.566	1.769.204	570.163	7.527.933
BB.90520	– 2000mm	100m	6.405.600	1.908.488	685.736	8.999.824
BB.90521	– 2200mm	100m	7.750.806	2.098.151	813.637	10.662.594
BB.90522	– 2400mm	100m	9.224.034	2.287.814	953.867	12.465.715
BB.90523	– 2600mm	100m	10.825.434	2.480.441	1.106.424	14.412.299

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu rửa					
BB.91101	Chậu rửa 1 vòi	bộ	450.045	136.500		586.545
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	450.045	163.800		613.845
	Lắp đặt thuyền tắm					
BB.91103	Có hương sen	bộ	3.500.350	409.500		3.909.850
BB.91104	Không hương sen	bộ	2.500.250	436.800		2.937.050

Ghi chú: *Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.*

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt chậu xí					
BB.91201	Chậu xí bệt	bộ	1.500.150	409.500		1.909.650
BB.91202	Chậu xí xổm	bộ	200.020	409.500		609.520
	Lắp đặt chậu tiểu					
BB.91301	Chậu tiểu nam	bộ	250.025	409.500		659.525
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	224.272	409.500		633.772

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN

BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt vòi tắm hương sen					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	991.008	54.600		1.045.608
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	1.536.518	68.250		1.604.768
	Lắp đặt vòi rửa					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	193.019	46.410		239.429
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	616.062	54.600		670.662

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng đun nước nóng					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.125.213	595.140	1.518	2.721.871
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.500.250	505.050	1.518	3.006.818

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phễu thu					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	17.729	43.680		61.409
BB.91702	- 100mm	cái	29.094	51.870		80.964
	Lắp đặt ống kiểm tra					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	18.002	5.460		23.462
BB.91802	- 100mm	cái	45.005	10.920		55.925

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	**250.250**	35.490	304	286.044
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	60.060	35.490	304	95.854
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	35.035	24.570	152	59.757
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	20.020	24.570	152	44.742

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	136.637	35.490		172.127

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m^3	bể	1.959.287	436.800		2.396.087
BB.92102	Dung tích bể 1,0m^3	bể	3.045.760	573.300		3.619.060
BB.92103	Dung tích bể 1,5m^3	bể	4.682.286	611.520		5.293.806
BB.92104	Dung tích bể 2,0m^3	bể	6.182.436	655.200		6.837.636
BB.92105	Dung tích bể 2,5m^3	bể	8.091.718	698.880		8.790.598
BB.92106	Dung tích bể 3,0m^3	bể	9.364.572	786.240		10.150.812
BB.92107	Dung tích bể 3,5m^3	bể	9.364.572	851.760		10.216.332
BB.92108	Dung tích bể 4,0m^3	bể	11.819.364	939.120		12.758.484
BB.92109	Dung tích bể 5,0m^3	bể	14.501.450	1.310.400		15.811.850
BB.92110	Dung tích bể 6,0m^3	bể	15.537.918	1.747.200		17.285.118

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m^3	bể	946.400	327.600		1.274.000
BB.92202	Dung tích bể 0,3m^3	bể	1.019.200	354.900		1.374.100
BB.92203	Dung tích bể 0,4m^3	bể	1.501.500	409.500		1.911.000
BB.92204	Dung tích bể 0,5m^3	bể	1.501.500	513.240		2.014.740
BB.92205	Dung tích bể 0,7m^3	bể	1.501.500	573.300		2.074.800
BB.92206	Dung tích bể 0,9m^3	bể	2.457.000	666.120		3.123.120
BB.92207	Dung tích bể 1,0m^3	bể	2.457.000	715.260		3.172.260
BB.92208	Dung tích bể 1,5m^3	bể	3.731.000	769.860		4.500.860
BB.92209	Dung tích bể 2,0m^3	bể	4.823.000	819.000		5.642.000

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92210	Dung tích bể 3,0m^3	bể	4.823.000	873.600		5.696.600
BB.92211	Dung tích bể 4,0m^3	bể	9.555.000	922.740		10.477.740

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m^2	39.531	88.905		128.436

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m^2	220.137	237.079		457.216

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	28.929	133.357		162.286
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	32.439	183.736		216.175

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THUỶ TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thuỷ tinh					
BC.12201	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m^2	28.929	162.992		191.921
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m^2	32.439	198.554		230.993

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.575.850	1.941.030		3.516.880
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.683.226	2.178.540		3.861.766
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.795.606	2.336.880		4.132.486
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.953.140	2.484.300		4.437.440
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	2.127.895	2.730.000		4.857.895
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	2.352.655	2.893.800		5.246.455
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.792.320	3.221.400		6.013.720
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	3.017.080	3.412.500		6.429.580
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	3.461.596	3.669.120		7.130.716
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	4.013.641	3.974.880		7.988.521
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	4.570.690	4.067.700		8.638.390
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	5.679.784	4.299.750		9.979.534
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	6.788.725	4.400.760		11.189.485
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	7.897.819	4.643.730		12.541.549
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	9.006.913	4.821.180		13.828.093
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	10.115.854	5.113.290		15.229.144
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	11.224.948	5.610.150		16.835.098
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	12.338.894	5.847.660		18.186.554
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	14.557.082	7.500.593		22.057.675
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	16.775.116	8.143.671		24.918.787
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	18.993.151	8.440.020		27.433.171
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	21.211.186	8.908.251		30.119.437

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	23.434.379	10.146.990		33.581.369

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.815.626	2.328.690		4.144.316
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.933.011	2.615.340		4.548.351
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	2.045.391	2.770.950		4.816.341
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	2.207.931	2.981.160		5.189.091
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	2.392.695	3.267.810		5.660.505
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	2.622.461	3.461.640		6.084.101
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	3.087.150	3.862.950		6.950.100
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	3.316.916	4.095.000		7.411.916
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.781.605	4.403.490		8.185.095
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	4.358.674	4.769.310		9.127.984
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	4.935.591	4.873.050		9.808.641
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	6.094.735	5.159.700		11.254.435
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	7.253.879	5.413.590		12.667.469
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	8.407.864	5.571.930		13.979.794
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	9.567.008	5.779.410		15.346.418
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	10.721.147	6.134.310		16.855.457
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	11.880.138	6.732.180		18.612.318
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	13.034.277	7.016.100		20.050.377
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	15.347.407	9.000.119		24.347.526
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	17.660.537	9.622.452		27.282.989
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	19.973.820	10.144.026		30.117.846
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	22.286.950	12.111.784		34.398.734
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	24.600.080	13.952.111		38.552.191

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.869.976	2.730.000		5.599.976
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	3.007.535	3.049.410		6.056.945
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	3.139.935	3.232.320		6.372.255
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	3.327.346	3.478.020		6.805.366
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.547.146	3.822.000		7.369.146
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	3.811.946	4.095.000		7.906.946
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	4.351.710	4.408.950		8.760.660
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	4.621.516	4.761.120		9.382.636
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	5.161.280	5.137.860		10.299.140
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	5.833.445	5.563.740		11.397.185
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	6.505.609	5.686.590		12.192.199
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	7.849.785	6.033.300		13.883.085
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	9.194.114	6.314.490		15.508.604
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	10.538.443	6.500.130		17.038.573
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	11.887.624	6.743.100		18.630.724
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	13.231.953	7.158.060		20.390.013
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	14.576.129	7.862.400		22.438.529
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	15.920.458	8.190.000		24.110.458
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	18.613.967	10.499.645		29.113.612
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	21.302.625	11.400.546		32.703.171
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	23.991.130	11.836.179		35.827.309
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	26.684.640	14.129.920		40.814.560
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	29.373.145	16.278.451		45.651.596

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	6.174.249	3.303.300		9.477.549
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	6.356.699	3.712.800		10.069.499
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	6.539.150	3.931.200		10.470.350
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	6.791.779	4.223.310		11.015.089

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	7.086.500	4.641.000		11.727.500
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	7.446.549	4.914.000		12.360.549
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	8.176.350	5.473.650		13.650.000
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	8.536.399	5.782.140		14.318.539
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	9.266.200	6.238.050		15.504.250
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	10.173.599	6.756.750		16.930.349
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	11.080.999	6.904.170		17.985.169
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	12.895.798	7.310.940		20.206.738
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	14.715.449	7.665.840		22.381.289
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	16.530.248	7.917.000		24.447.248
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	18.349.899	8.190.000		26.539.899
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	20.164.698	8.689.590		28.854.288
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	21.979.497	9.538.620		31.518.117
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	23.799.147	9.939.930		33.739.077
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	27.433.750	12.748.934		40.182.684
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	31.038.971	13.842.462		44.881.433
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	34.697.645	14.369.963		49.067.608
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	38.332.095	17.140.826		55.472.921
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	41.966.698	19.766.478		61.733.176

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	648.290	1.242.150		1.890.440
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	857.411	1.302.210		2.159.621
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	1.143.864	1.370.460		2.514.324
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	1.430.318	1.457.820		2.888.138
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	1.792.154	1.512.420		3.304.574
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	2.001.275	1.594.320		3.595.595
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	2.287.729	1.717.170		4.004.899
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	2.649.565	1.747.200		4.396.765
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.011.401	1.785.420		4.796.821
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	3.371.287	1.804.530		5.175.817
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	3.733.123	1.870.050		5.603.173
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.094.959	1.900.080		5.995.039
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	5.238.824	2.085.720		7.324.544
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	6.081.308	2.238.600		8.319.908

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150-200mm					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	1.125.667	4.787.506	7.667.499	13.580.672
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	1.952.308	6.051.279	10.377.418	18.381.005

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

- Công tác BD.11110: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ phát sóng 86B11 và Bộ định vị.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	1.580.301	6.544.537	10.954.507	19.079.345

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ phát sóng 86B11 và Bộ định vị.

BD.11300 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	4.203.377	7.718.041	13.147.748	25.069.166

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ phát sóng 86B11 và Bộ định vị.

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mồi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mồi về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về;

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	671.510	4.336.159	6.709.832	11.717.501
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	1.125.667	5.780.471	7.695.688	14.601.826

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ phát sóng 86B11 và Bộ định vị.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	1.148.351	5.238.854	9.452.121	15.839.326
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	1.952.308	7.044.243	10.399.133	19.395.684

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

9. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

10. Phân cấp đá áp dụng trong đơn giá mức khoan giếng bằng máy khoan đập cáp và máy khoan xoay quy định tại Phụ lục kèm theo.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cẩu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng					
	Loại máy - thiết bị					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	2.955.750	3.565.078	762.274	7.283.102
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	2.955.750	3.016.833	677.036	6.649.619
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	2.955.750	3.016.833	3.162.757	9.135.340

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22111	Đất	m	77.957	269.678	238.459	586.094
BD.22112	Cấp đá IV	m	125.685	432.670	538.846	1.097.201
BD.22113	Cấp đá III	m	150.309	500.830	966.391	1.617.530
BD.22114	Cấp đá II	m	172.111	823.850	1.815.731	2.811.692
BD.22115	Cấp đá I	m	220.101	1.511.380	3.627.992	5.359.473

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22121	Đất	m	98.834	337.838	293.583	730.255
BD.22122	Cấp đá IV	m	159.023	545.282	680.056	1.384.361
BD.22123	Cấp đá III	m	190.047	631.223	1.221.762	2.043.032
BD.22124	Cấp đá II	m	217.572	1.025.368	2.263.901	3.506.841
BD.22125	Cấp đá I	m	285.151	1.834.400	4.380.388	6.499.939

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22131	Đất	m	117.805	435.633	415.909	969.347
BD.22132	Cấp đá IV	m	189.917	737.909	1.985.146	2.912.972
BD.22133	Cấp đá III	m	227.114	844.595	1.696.433	2.768.142
BD.22134	Cấp đá II	m	267.881	1.312.826	2.930.580	4.511.287
BD.22135	Cấp đá I	m	340.403	2.308.559	5.544.917	8.193.879

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22141	Đất	m	138.130	521.574	512.714	1.172.418
BD.22142	Cấp đá IV	m	222.723	903.864	1.235.509	2.362.096
BD.22143	Cấp đá III	m	275.492	1.040.185	2.126.088	3.441.765
BD.22144	Cấp đá II	m	314.186	1.612.139	3.633.113	5.559.438
BD.22145	Cấp đá I	m	399.269	2.797.535	6.749.767	9.946.571

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm					
BD.22151	Đất	m	156.637	613.442	624.627	1.394.706
BD.22152	Cấp đá IV	m	262.636	1.087.601	1.532.851	2.883.088
BD.22153	Cấp đá III	m	312.409	1.312.826	2.764.937	4.390.172
BD.22154	Cấp đá II	m	356.557	2.118.895	4.901.711	7.377.163
BD.22155	Cấp đá I	m	453.626	3.645.093	8.933.393	13.032.112

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.22161	Đất	m	176.789	690.493	868.616	1.735.898
BD.22162	Cấp đá IV	m	296.626	1.223.921	2.132.424	3.652.971

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.22163	Cấp đá III	m	352.629	1.475.818	3.110.140	4.938.587
BD.22164	Cấp đá II	m	402.301	2.385.609	5.515.925	8.303.835
BD.22165	Cấp đá I	m	522.729	4.101.470	10.050.047	14.674.246

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.22171	Đất	m	207.775	767.544	965.900	1.941.219
BD.22172	Cấp đá IV	m	328.477	1.360.242	2.368.845	4.057.564
BD.22173	Cấp đá III	m	390.653	1.638.810	3.455.374	5.484.837
BD.22174	Cấp đá II	m	457.768	2.649.360	6.128.611	9.235.739
BD.22175	Cấp đá I	m	579.090	4.557.848	11.166.700	16.303.638

BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.22211	Đất	m	78.089	296.349	295.692	670.130
BD.22212	Cấp đá IV	m	125.996	483.049	645.316	1.254.361
BD.22213	Cấp đá III	m	150.908	557.136	1.121.791	1.829.835
BD.22214	Cấp đá II	m	173.332	912.755	2.053.747	3.139.834
BD.22215	Cấp đá I	m	222.376	1.638.810	3.974.893	5.836.079

BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.22221	Đất	m	98.978	367.473	358.063	824.514
BD.22222	Cấp đá IV	m	159.406	604.552	802.077	1.566.035
BD.22223	Cấp đá III	m	190.813	699.384	1.399.822	2.290.019
BD.22224	Cấp đá II	m	219.104	1.126.126	2.523.418	3.868.648
BD.22225	Cấp đá I	m	288.024	1.976.648	4.767.000	7.031.672

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.22231	Đất	m	117.972	474.158	500.635	1.092.765
BD.22232	Cấp đá IV	m	190.372	814.960	1.147.617	2.152.949
BD.22233	Cấp đá III	m	228.024	924.609	1.921.146	3.073.779
BD.22234	Cấp đá II	m	269.725	1.431.366	3.246.517	4.947.608
BD.22235	Cấp đá I	m	343.851	2.471.551	5.987.263	8.802.665

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.22241	Đất	m	138.133	554.173	720.732	1.413.038
BD.22242	Cấp đá IV	m	222.749	948.317	1.655.056	2.826.122
BD.22243	Cấp đá III	m	275.882	1.081.674	2.241.915	3.599.471
BD.22244	Cấp đá II	m	315.493	1.668.445	3.788.529	5.772.467
BD.22245	Cấp đá I	m	402.026	2.880.512	6.985.061	10.267.599

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.22251	Đất	m	156.736	634.187	824.209	1.615.132
BD.22252	Cấp đá IV	m	253.382	1.084.637	1.891.476	3.229.495
BD.22253	Cấp đá III	m	313.065	1.235.775	2.561.324	4.110.164
BD.22254	Cấp đá II	m	358.325	1.908.488	4.328.736	6.595.549
BD.22255	Cấp đá I	m	457.206	3.295.401	7.982.554	11.735.161

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23111	Đất	m	27.442	77.051	103.740	208.233
BD.23112	Cấp đá IV	m	34.487	97.795	131.348	263.630
BD.23113	Cấp đá III	m	46.421	157.065	319.866	523.352
BD.23114	Cấp đá II	m	51.634	272.641	726.770	1.051.045
BD.23115	Cấp đá I	m	52.988	527.501	1.648.800	2.229.289

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23121	Đất	m	38.042	106.686	124.926	269.654
BD.23122	Cấp đá IV	m	47.733	130.394	156.714	334.841
BD.23123	Cấp đá III	m	62.958	216.335	406.903	686.196
BD.23124	Cấp đá II	m	69.290	370.436	959.936	1.399.662
BD.23125	Cấp đá I	m	70.644	723.092	2.223.356	3.017.092

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23211	Đất	m	27.767	85.941	133.590	247.298
BD.23212	Cấp đá IV	m	34.813	106.686	167.636	309.135
BD.23213	Cấp đá III	m	46.799	180.773	400.802	628.374
BD.23214	Cấp đá II	m	52.012	317.093	900.844	1.269.949
BD.23215	Cấp đá I	m	53.692	634.187	2.051.861	2.739.740

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm					
BD.23221	Đất	m	38.367	115.576	158.972	312.915
BD.23222	Cấp đá IV	m	48.059	142.248	199.120	389.427
BD.23223	Cấp đá III	m	63.336	245.970	510.964	820.270
BD.23224	Cấp đá II	m	69.668	432.670	1.189.243	1.691.581
BD.23225	Cấp đá I	m	71.348	874.230	2.797.895	3.743.473

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23311	Đất	m	27.820	94.832	169.254	291.906
BD.23312	Cấp đá IV	m	34.865	118.540	209.722	363.127
BD.23313	Cấp đá III	m	47.124	204.481	478.544	730.149
BD.23314	Cấp đá II	m	52.663	373.400	1.104.127	1.530.190
BD.23315	Cấp đá I	m	54.017	761.617	2.528.761	3.344.395

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23321	Đất	m	38.420	124.467	196.878	359.765
BD.23322	Cấp đá IV	m	48.111	154.101	245.689	447.901
BD.23323	Cấp đá III	m	63.662	275.605	627.210	966.477
BD.23324	Cấp đá II	m	70.319	500.830	1.449.697	2.020.846
BD.23325	Cấp đá I	m	71.673	1.040.185	3.420.942	4.532.800

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm					
BD.23411	Đất	m	24.712	103.722	205.542	333.976
BD.23412	Cấp đá IV	m	30.907	130.394	256.611	417.912
BD.23413	Cấp đá III	m	42.079	234.116	597.984	874.179
BD.23414	Cấp đá II	m	47.649	435.633	1.339.535	1.822.817
BD.23415	Cấp đá I	m	49.004	909.791	3.086.294	4.045.089

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm					
BD.23421	Đất	m	38.745	136.321	241.509	416.575
BD.23422	Cấp đá IV	m	48.437	171.882	300.922	521.241
BD.23423	Cấp đá III	m	63.987	311.166	758.895	1.134.048
BD.23424	Cấp đá II	m	71.022	580.844	1.752.860	2.404.726
BD.23425	Cấp đá I	m	72.377	1.235.775	4.154.453	5.462.605

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần tuý) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.24101	Đất	m	1.393.519	195.590	703.885	2.292.994
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.742.102	243.006	1.051.509	3.036.617
BD.24103	Cấp đá III	m	2.180.825	400.071	2.371.137	4.952.033
BD.24104	Cấp đá II	m	2.328.286	678.639	2.478.025	5.484.950
BD.24105	Cấp đá I	m	2.329.598	924.609	2.620.772	5.874.979

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.24201	Đất	m	1.759.901	237.079	739.416	2.736.396
BD.24202	Cấp đá IV	m	2.199.942	296.349	1.104.789	3.601.080
BD.24203	Cấp đá III	m	2.753.174	486.012	2.486.924	5.726.110
BD.24204	Cấp đá II	m	2.937.451	826.814	3.315.282	7.079.547
BD.24205	Cấp đá I	m	2.939.131	1.129.090	3.592.121	7.660.342

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.24301	Đất	m	2.110.043	352.655	1.078.419	3.541.117
BD.24302	Cấp đá IV	m	2.637.652	441.560	1.612.942	4.692.154
BD.24303	Cấp đá III	m	3.300.448	726.055	3.628.079	7.654.582
BD.24304	Cấp đá II	m	3.520.327	1.235.775	3.797.621	8.553.723
BD.24305	Cấp đá I	m	3.522.375	1.683.262	4.020.460	9.226.097

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.24401	Đất	m	2.474.408	411.925	1.194.337	4.080.670
BD.24402	Cấp đá IV	m	3.093.182	515.647	1.791.154	5.399.983
BD.24403	Cấp đá III	m	3.869.256	844.595	4.038.094	8.751.945
BD.24404	Cấp đá II	m	4.126.995	1.437.293	4.216.700	9.780.988
BD.24405	Cấp đá I	m	4.137.548	1.958.867	4.430.508	10.526.923

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm					
BD.24501	Đất	m	2.823.013	471.195	1.318.975	4.613.183
BD.24502	Cấp đá IV	m	3.528.673	589.735	1.969.367	6.087.775
BD.24503	Cấp đá III	m	4.413.351	963.134	4.439.407	9.815.892
BD.24504	Cấp đá II	m	4.707.276	1.641.773	4.635.778	10.984.827
BD.24505	Cấp đá I	m	4.726.649	2.240.398	4.849.587	11.816.634

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm					
BD.24601	Đất	m	3.175.763	530.465	1.434.893	5.141.121
BD.24602	Cấp đá IV	m	3.969.639	660.858	2.147.579	6.778.076
BD.24603	Cấp đá III	m	4.964.212	1.084.637	4.840.655	10.889.504
BD.24604	Cấp đá II	m	5.295.090	1.846.254	5.081.914	12.223.258
BD.24605	Cấp đá I	m	5.312.520	2.521.930	5.358.066	13.192.516

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm					
BD.24701	Đất	m	3.528.253	589.735	1.559.514	5.677.502
BD.24702	Cấp đá IV	m	4.410.306	734.946	2.334.511	7.479.763
BD.24703	Cấp đá III	m	5.515.097	1.206.140	5.259.340	11.980.577
BD.24704	Cấp đá II	m	5.882.588	2.053.699	5.553.585	13.489.872
BD.24705	Cấp đá I	m	5.898.390	2.800.498	5.901.127	14.600.015

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.25101	Đất	m	1.402.848	148.175	490.141	2.041.164

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.753.510	186.700	606.060	2.546.270
BD.25103	Cấp đá III	m	2.195.829	305.239	1.648.636	4.149.704
BD.25104	Cấp đá II	m	2.344.802	521.574	3.911.611	6.777.987
BD.25105	Cấp đá I	m	2.346.482	711.238	4.117.092	7.174.812

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.25201	Đất	m	1.771.719	293.386	908.926	2.974.031
BD.25202	Cấp đá IV	m	2.214.705	364.509	1.363.389	3.942.603
BD.25203	Cấp đá III	m	2.772.525	598.625	3.065.519	6.436.669
BD.25204	Cấp đá II	m	2.958.588	1.019.441	4.091.261	8.069.290
BD.25205	Cấp đá I	m	2.960.583	1.392.840	4.438.754	8.792.177

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.25301	Đất	m	2.124.953	435.633	1.328.021	3.888.607
BD.25302	Cấp đá IV	m	2.656.027	545.282	1.987.132	5.188.441
BD.25303	Cấp đá III	m	3.324.372	892.010	4.473.894	8.690.276
BD.25304	Cấp đá II	m	3.545.574	1.520.270	4.679.636	9.745.480
BD.25305	Cấp đá I	m	3.548.304	2.071.480	4.956.083	10.575.867

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm					
BD.25401	Đất	m	2.491.790	509.720	1.479.438	4.480.948
BD.25402	Cấp đá IV	m	3.114.581	634.187	2.209.890	5.958.658
BD.25403	Cấp đá III	m	3.896.583	1.040.185	4.972.917	9.909.685
BD.25404	Cấp đá II	m	4.156.180	1.772.167	5.205.963	11.134.310
BD.25405	Cấp đá I	m	4.169.253	2.418.208	5.464.349	12.051.810

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.26101	Đất	m	1.405.290	157.065	508.218	2.070.573
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.756.471	195.590	766.441	2.718.502
BD.26103	Cấp đá III	m	2.199.452	320.057	1.729.024	4.248.533
BD.26104	Cấp đá II	m	2.348.997	548.246	4.117.698	7.014.941
BD.26105	Cấp đá I	m	2.350.624	853.485	4.323.050	7.527.159

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.26201	Đất	m	1.775.011	305.239	953.471	3.033.721
BD.26202	Cấp đá IV	m	2.218.658	382.290	1.425.699	4.026.647
BD.26203	Cấp đá III	m	2.777.313	628.260	3.208.689	6.614.262
BD.26204	Cấp đá II	m	2.963.659	1.066.856	4.286.977	8.317.492
BD.26205	Cấp đá I	m	2.966.022	1.458.037	4.643.500	9.067.559

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm					
BD.26301	Đất	m	2.128.466	456.377	1.390.332	3.975.175
BD.26302	Cấp đá IV	m	2.660.641	571.954	2.084.958	5.317.553
BD.26303	Cấp đá III	m	3.330.294	936.463	4.697.074	8.963.831
BD.26304	Cấp đá II	m	3.552.195	1.594.358	4.910.883	10.057.436
BD.26305	Cấp đá I	m	3.554.872	2.175.202	5.205.095	10.935.169

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm					
BD.27101	Đất	m	1.406.707	160.028	525.672	2.092.407
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.758.251	201.517	659.340	2.619.108
BD.27103	Cấp đá III	m	2.202.040	331.911	1.782.009	4.315.960
BD.27104	Cấp đá II	m	2.351.690	563.063	4.224.292	7.139.045
BD.27105	Cấp đá I	m	2.353.370	933.499	4.937.549	8.224.418

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm					
BD.27201	Đất	m	1.776.806	317.093	980.283	3.074.182
BD.27202	Cấp đá IV	m	2.220.963	394.144	1.470.261	4.085.368
BD.27203	Cấp đá III	m	2.780.815	651.968	3.306.858	6.739.641
BD.27204	Cấp đá II	m	2.967.350	1.075.747	4.411.958	8.455.055
BD.27205	Cấp đá I	m	2.969.660	1.594.358	5.472.480	10.036.498

Ghi chú: *Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Bộ choòng nón xoay.*

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp hàn					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	119.114	65.197	101.423	285.734
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	165.080	65.197	105.179	335.456
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	254.499	71.124	112.692	438.315
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	315.995	74.087	116.448	506.530
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	354.740	77.051	123.961	555.752
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	428.807	80.014	129.596	638.417
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	534.942	91.868	146.500	773.310
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	749.841	97.795	157.769	1.005.405
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	866.894	112.613	178.429	1.157.936
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	1.303.080	115.576	184.064	1.602.720
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	1.419.020	127.430	202.845	1.749.295
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	1.553.778	145.211	229.140	1.928.129
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	1.633.556	148.175	232.897	2.014.628
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	1.733.568	148.175	234.775	2.116.518
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	1.833.232	154.101	256.205	2.243.538
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	1.966.805	168.919	288.702	2.424.426
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	2.470.673	174.846	321.603	2.967.122
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	3.100.502	183.736	360.788	3.645.026

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối ống bằng phương pháp nối ren					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	117.080	32.598	40.019	189.697
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	163.307	32.598	41.449	237.354
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	252.978	38.525	45.736	337.239
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	315.983	38.525	47.166	401.674
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	355.489	41.489	51.453	448.431
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	429.402	44.452	52.883	526.737

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	534.276	53.343	62.888	650.507
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	749.294	59.270	70.034	878.598
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	866.336	71.124	85.756	1.023.216
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	1.419.948	74.087	88.614	1.582.649

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhổ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chống ống					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	82.774	192.627	281.455	556.856
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	100.084	216.335	316.325	632.744
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	111.707	222.262	324.818	658.787
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	126.826	231.152	349.107	707.085
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	150.635	251.897	388.751	791.283
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	191.623	263.751	427.368	882.742

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.29000 THỔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	173.040	355.619	2.008.039	2.536.698
BD.29102	Đường kính <300mm	m	175.560	444.524	2.944.784	3.564.868
BD.29103	Đường kính <450mm	m	178.080	533.428	3.283.266	3.994.774
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	180.600	651.968	4.794.625	5.627.193

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống gió D50mm.

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	188.765	397.108	2.927.481	3.513.354
BD.29202	Đường kính <300mm	m	191.587	497.866	4.312.416	5.001.869
BD.29203	Đường kính <450mm	m	194.410	598.625	4.783.622	5.576.657

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống gió D50mm.

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	192.948	408.962	3.171.577	3.773.487
BD.29302	Đường kính <300mm	m	195.846	512.684	4.672.474	5.381.004

Ghi chú:

- Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Ống gió D50mm.

- Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chèn sỏi, sét					
BD.29401	Chèn sỏi	m^3	205.485	355.619	214.389	775.493
BD.29402	Chèn sét	m^3	88.200	237.079		325.279

Ghi chú: *Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.*

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m^3 mùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển mùn khoan					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	10m^3		38.601	668.084	706.685
BD.31102	Cự ly ≤1km	10m^3		41.359	724.226	765.585
BD.31103	Cự ly ≤2km	10m^3		52.388	882.825	935.213
BD.31104	Cự ly ≤3km	10m^3		60.659	1.041.425	1.102.084
BD.31105	Cự ly ≤4km	10m^3		68.931	1.162.129	1.231.060
BD.31106	Cự ly ≤5km	10m^3		74.445	1.284.237	1.358.682
BD.31107	Cự ly ≤6km	10m^3		82.717	1.392.310	1.475.027
BD.31108	Cự ly ≤7km	10m^3		88.232	1.498.979	1.587.211
BD.31109	Cự ly ≤8km	10m^3		93.746	1.605.647	1.699.393
BD.31110	Cự ly ≤9km	10m^3		99.261	1.673.017	1.772.278
BD.31111	Cự ly ≤10km	10m^3		102.018	1.738.984	1.841.002

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bể, kiểm tra kích thước của sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	55.093	8.190		63.283
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.093	8.190		65.283

Ghi chú: *Trong đơn giá chưa tính chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc.*

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.

- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước.

- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối.

- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm… của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	250.025	303.048		553.073

Ghi chú: *Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.*

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đầu báo, lắp đặt đế đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	7.433.862	528.797	16.133	7.978.792

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	586.220	352.019	17.794	956.033

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ẤN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	2.206.362	911.720	9.228	3.127.310

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu đế chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	4.142.880	498.407	10.639	4.651.926

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luồn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	7.665	790.157	3.892	801.714

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	5.891	911.720	1.102	918.713

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM

Thành phần công việc:

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ắc quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	1.441.755	443.703	9.014	1.894.472

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ

BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính…);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	11.781	638.664	23.817	674.262
BD.42102	Monitor	Thiết bị	5.100	555.686	352	561.138
BD.42103	Bản điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	13.209	203.472	4.076	220.757

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đấu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đấu báo vào vị trí;

- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42201	Bộ điều khiển	1 bộ	3.949	76.370		80.319
BD.42202	Bộ chuyển mạch	1 bộ	3.949	406.944		410.893
BD.42203	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	17.693	356.893	10.592	385.178
BD.42204	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	23.531	325.202	17.211	365.944

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	7.550	315.971	8.473	331.994

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	15.351	1.162.698	84.406	1.262.455

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN GIẾNG

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích…), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá.
	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ.
	- Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan.Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi.
	- Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit…bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất.
	- Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt áp dụng đơn giá khoan giếng đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	26.000
2	Aptomat 1 pha ≤10A	cái	56.364
3	Aptomat 1 pha ≤50A	cái	65.455
4	Aptomat 1 pha ≤100A	cái	125.000
5	Aptomat 1 pha ≤150A	cái	140.000
6	Aptomat 1 pha ≤200A	cái	250.000
7	Aptomat 1 pha > 200A	cái	720.000
8	Aptomat 3 pha ≤10A	cái	189.091
9	Aptomat 3 pha ≤50A	cái	225.909
10	Aptomat 3 pha ≤100A	cái	510.000
11	Aptomat 3 pha ≤150A	cái	740.000
12	Aptomat 3 pha ≤200A	cái	1.260.000
13	Aptomat 3 pha >200A	cái	1.490.000
14	Axetylen	chai	30.500
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Bảng điện	bảng	8.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	22.000
18	Băng dính	cuộn	2.800
19	Bảng gỗ	cái	20.000
20	Băng tan	m	3.000
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
22	BE D15mm	cái	54.100
23	BE D20mm	cái	70.200
24	BE D25mm	cái	88.400
25	BE D32mm	cái	100.000
26	BE D40mm	cái	125.000
27	BE D50mm	cái	154.000
28	BE D60mm	cái	164.000
29	BE D65mm	cái	174.000
30	BE D70mm	cái	245.000
31	BE D75mm	cái	354.200
32	BE D80mm	cái	419.300
33	BE D89mm	cái	489.300
34	BE D90mm	cái	489.300
35	BE D<100mm	cái	612.500
36	BE D100mm	cái	612.500
37	BE D110mm	cái	640.500
38	BE D125mm	cái	682.500
39	BE D150mm	cái	756.700

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	777.700
41	BE D170mm	cái	798.700
42	BE D180mm	cái	819.700
43	BE D200mm	cái	863.800
44	BE D240mm	cái	1.030.400
45	BE D250mm	cái	1.072.400
46	BE D300mm	cái	1.418.200
47	BE D350mm	cái	1.855.700
48	BE D400mm	cái	2.016.000
49	Bể chứa nước Inox 0,5m^3	bể	1.959.091
50	Bể chứa nước Inox 1,0m^3	bể	3.045.455
51	Bể chứa nước Inox 1,5m^3	bể	4.681.818
52	Bể chứa nước Inox 2,0m^3	bể	6.181.818
53	Bể chứa nước Inox 2,5m^3	bể	8.090.909
54	Bể chứa nước Inox 3,0m^3	bể	9.363.636
55	Bể chứa nước Inox 3,5m^3	bể	9.363.636
56	Bể chứa nước Inox 4,0m^3	bể	11.818.182
57	Bể chứa nước Inox 5,0m^3	bể	14.500.000
58	Bể chứa nước Inox 6,0m^3	bể	15.536.364
59	Bể chứa nước nhựa 0,25m^3	bể	945.455
60	Bể chứa nước nhựa 0,3m^3	bể	1.018.182
61	Bể chứa nước nhựa 0,4m^3	bể	1.500.000
62	Bể chứa nước nhựa 0,5m^3	bể	1.500.000
63	Bể chứa nước nhựa 0,7m^3	bể	1.500.000
64	Bể chứa nước nhựa 0,9m^3	bể	2.454.545
65	Bể chứa nước nhựa 1m^3	bể	2.454.545
66	Bể chứa nước nhựa 1,5m^3	bể	3.727.273
67	Bể chứa nước nhựa 2m^3	bể	4.818.182
68	Bể chứa nước nhựa 3m^3	bể	4.818.182
69	Bể chứa nước nhựa 4m^3	bể	9.545.455
70	Bentonite	kg	2.200
71	Bi hợp kim	kg	25.000
72	Bi tum	kg	14.880
73	Bích đặc thép D<100mm	cái	116.000
74	Bích đặc thép D100mm	cái	116.000
75	Bích đặc thép D125mm	cái	150.000
76	Bích đặc thép D150mm	cái	185.000
77	Bích đặc thép D200mm	cái	240.000
78	Bích đặc thép D250mm	cái	360.000
79	Bích đặc thép D300mm	cái	500.000
80	Bích đặc thép D350mm	cái	650.000
81	Bích đặc thép D400mm	cái	850.000
82	Bích đặc thép D500mm	cái	1.350.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bích đặc thép D600mm	cái	2.050.000
84	Bích đặc thép D700mm	cái	2.300.000
85	Bích đặc thép D800mm	cái	2.600.000
86	Bích đặc thép D900mm	cái	2.900.000
87	Bích đặc thép D1000mm	cái	3.200.000
88	Bích đặc thép D1100mm	cái	3.500.000
89	Bích đặc thép D1200mm	cái	4.100.000
90	Bích đặc thép D1300mm	cái	4.800.000
91	Bích đặc thép D1400mm	cái	5.700.000
92	Bích đặc thép D1500mm	cái	6.800.000
93	Bích đặc thép D1600mm	cái	8.100.000
94	Bích đặc thép D1800mm	cái	9.500.000
95	Bích đặc thép D2000mm	cái	10.800.000
96	Bích đặc thép D2200mm	cái	12.500.000
97	Bích đặc thép D2400mm	cái	14.700.000
98	Bích đặc thép D2500mm	cái	16.000.000
99	Bích rỗng thép D<100mm	cái	85.800
100	Bích rỗng thép D100mm	cái	85.800
101	Bích rỗng thép D125mm	cái	123.213
102	Bích rỗng thép D150mm	cái	126.500
103	Bích rỗng thép D200mm	cái	217.800
104	Bích rỗng thép D250mm	cái	325.600
105	Bích rỗng thép D300mm	cái	389.400
106	Bích rỗng thép D350mm	cái	848.100
107	Bích rỗng thép D400mm	cái	1.163.800
108	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.260.000
109	Bích rỗng thép D600mm	cái	1.275.000
110	Bích rỗng thép D700mm	cái	1.590.000
111	Bích rỗng thép D800mm	cái	1.970.000
112	Bích rỗng thép D900mm	cái	2.350.000
113	Bích rỗng thép D1000mm	cái	2.500.000
114	Bích rỗng thép D1100mm	cái	2.650.000
115	Bích rỗng thép D1200mm	cái	2.890.000
116	Bích rỗng thép D1300mm	cái	3.200.000
117	Bích rỗng thép D1400mm	cái	3.450.000
118	Bích rỗng thép D1500mm	cái	3.680.000
119	Bích rỗng thép D1600mm	cái	3.950.000
120	Bích rỗng thép D1800mm	cái	4.300.000
121	Bích rỗng thép D2000mm	cái	4.700.000
122	Bích rỗng thép D2200mm	cái	5.100.000
123	Bích rỗng thép D2400mm	cái	5.500.000
124	Bích rỗng thép D2500mm	cái	6.050.000
125	Bích thép D40mm	cái	52.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích thép D50mm	cái	63.000
127	Bích thép D75mm	cái	101.000
128	Bích thép D100mm	cái	116.000
129	Bích thép D150mm	cái	185.000
130	Bích thép D200mm	cái	240.000
131	Bích thép D250mm	cái	360.000
132	Bích thép D300mm	cái	500.000
133	Bích thép D350mm	cái	650.000
134	Bộ 2 sứ	bộ	16.000
135	Bộ 3 sứ	bộ	21.500
136	Bộ 4 sứ	bộ	29.500
137	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	1.000.000
138	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	1.200.000
139	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	1.400.000
140	Bông khoáng dày 40mm	m^3	500.000
141	Bông khoáng dày 60mm	m^3	500.000
142	Bông khoáng	m^3	500.000
143	Bông thủy tinh 25mm	m^3	125.000
144	Bông thủy tinh 50mm	m^3	125.000
145	Bột Ejectomer	kg	4.000
146	BU D15mm	cái	16.200
147	BU D20mm	cái	23.400
148	BU D25mm	cái	28.800
149	BU D32mm	cái	36.300
150	BU D40mm	cái	45.600
151	BU D50mm	cái	55.200
152	BU D60mm	cái	64.500
153	BU D65mm	cái	72.300
154	BU D70mm	cái	77.400
155	BU D75mm	cái	82.800
156	BU D80mm	cái	85.200
157	BU D89mm	cái	91.500
158	BU D90mm	cái	91.500
159	BU D<100mm	cái	96.300
160	BU D100mm	cái	96.300
161	BU D110mm	cái	118.500
162	BU D125mm	cái	138.600
163	BU D150mm	cái	166.500
164	BU D160mm	cái	179.100
165	BU D170mm	cái	205.200
166	BU D180mm	cái	220.500
167	BU D200mm	cái	267.300
168	BU D250mm	cái	512.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
169	BU D300mm	cái	660.000
170	BU D350mm	cái	756.900
171	BU D400mm	cái	936.300
172	Bu lông M6x20	cái	4.100
173	Bu lông M8x30	bộ	2.000
174	Bu lông M16-M20	bộ	4.100
175	Bu lông M16-M20	cái	4.100
176	Bu lông M16	bộ	4.100
177	Bu lông M20-M24	bộ	7.000
178	Bu lông M20-M24	cái	7.000
179	Bu lông M20-M27	bộ	7.000
180	Bu lông M20-M27	cái	7.000
181	Bu lông M20-M30	cái	7.000
182	Bu lông M20	bộ	7.000
183	Bu lông M23-M45	bộ	11.100
184	Bu lông M24-M27	bộ	12.600
185	Bu lông M24-M30	bộ	10.000
186	Bu lông M24-M30	cái	10.000
187	Bu lông M24-M33	bộ	10.000
188	Bu lông M24-M33	cái	10.000
189	Bu lông M27-M30	bộ	14.100
190	Bu lông M27-M33	bộ	13.000
191	Bu lông M27-M45	bộ	14.100
192	Bu lông M30-M39	cái	14.000
193	Bu lông M33-M39	bộ	14.000
194	Bu lông M33-M39	cái	14.000
195	Bu lông M39-M45	bộ	18.000
196	Bu lông M39-M45	cái	18.000
197	Bu lông M39-M52	bộ	18.000
198	Bu lông M45-M52	bộ	20.000
199	Bu lông mạ M6x20	cái	1.500
200	Bu lông mạ M10x30	cái	3.000
201	Bu lông	bộ	1.078
202	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	1.529.000
203	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	1.747.000
204	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	1.965.000
205	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	1.529.000
206	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	1.747.000
207	Cần khoan D63,5mm	m	310.000
208	Cần khoan D114	m	300.000
209	Cao su làm gioăng	m^2	43.000
210	Cao su tấm	m^2	90.000
211	Cao su	m^2	90.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
212	Cáp D16 giằng máy khoan	kg	22.800
213	Cáp điện tiết diện 6-50mm^2	m	154.000
214	Cáp khoan	kg	22.800
215	Cáp ngầm	m	20.500
216	Cát vàng	m^3	560.000
217	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	79.000
218	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	195.000
219	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	279.000
220	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	835.000
221	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	96.000
222	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	750.000
223	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	838.000
224	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	1.160.000
225	Chao cao áp	bộ	1.451.229
226	Chao chụp	bộ	5.000
227	Chậu rửa 1 vòi	bộ	450.000
228	Chậu rửa 2 vòi	bộ	450.000
229	Chậu tiểu nam	bộ	250.000
230	Chậu tiểu nữ	bộ	224.250
231	Chậu xí bệt	bộ	1.500.000
232	Chậu xí xổm	bộ	200.000
233	Choá đèn cao áp ở độ cao <=12m	bộ	1.451.000
234	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	1.596.000
235	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.000.000
236	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.000.000
237	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	4.000.000
238	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	4.100.000
239	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.500.000
240	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.000.000
241	Chuông báo cháy	bộ	786.500
242	Chuông điện	cái	120.000
243	Chụp đầu cột (mới)	bộ	500.000
244	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
245	Chụp lọc sứ	cái	55.000
246	Clor bột	gam	40
247	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	130.000
248	Cọc chống sét	cái	150.000
249	Cọc tiếp địa có râu	bộ	197.000
250	Cồn công nghiệp	kg	21.000
251	Cồn rửa	kg	22.100
252	Côn, cút đồng D6,4mm	cái	7.500
253	Côn, cút đồng D9,5mm	cái	10.000
254	Côn, cút đồng D12,7mm	cái	14.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
255	Côn, cút đồng D15,9mm	cái	17.500
256	Côn, cút đồng D19,1mm	cái	21.500
257	Côn, cút đồng D22,2mm	cái	27.500
258	Côn, cút đồng D25,4mm	cái	30.000
259	Côn, cút đồng D28,6mm	cái	37.500
260	Côn, cút đồng D31,8mm	cái	46.750
261	Côn, cút đồng D34,9mm	cái	62.500
262	Côn, cút đồng D38,1mm	cái	78.000
263	Côn, cút đồng D41,3mm	cái	122.500
264	Côn, cút đồng D53,9mm	cái	205.000
265	Côn, cút đồng D66,7mm	cái	242.500
266	Côn, cút nhựa hàn D20mm	cái	1.091
267	Côn, cút nhựa hàn D25mm	cái	1.091
268	Côn, cút nhựa hàn D32mm	cái	1.909
269	Côn, cút nhựa hàn D40mm	cái	2.455
270	Côn, cút nhựa hàn D50mm	cái	3.273
271	Côn, cút nhựa hàn D60mm	cái	5.273
272	Côn, cút nhựa hàn D75mm	cái	8.182
273	Côn, cút nhựa hàn D80mm	cái	12.727
274	Côn, cút nhựa hàn D100mm	cái	29.455
275	Côn, cút nhựa hàn D125mm	cái	39.182
276	Côn, cút nhựa hàn D150mm	cái	79.273
277	Côn, cút nhựa hàn D200mm	cái	148.909
278	Côn, cút nhựa hàn D250mm	cái	205.455
279	Côn, cút nhựa HDPE D16mm	cái	12.000
280	Côn, cút nhựa HDPE D20mm	cái	17.000
281	Côn, cút nhựa HDPE D25mm	cái	25.545
282	Côn, cút nhựa HDPE D32mm	cái	33.091
283	Côn, cút nhựa HDPE D40mm	cái	49.182
284	Côn, cút nhựa HDPE D50mm	cái	63.982
285	Côn, cút nhựa HDPE D63mm	cái	84.273
286	Côn, cút nhựa HDPE D75mm	cái	117.818
287	Côn, cút nhựa HDPE D90mm	cái	134.727
288	Côn, cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.091
289	Côn, cút nhựa măng sông D20mm	cái	1.091
290	Côn, cút nhựa măng sông D25mm	cái	1.364
291	Côn, cút nhựa măng sông D32mm	cái	1.909
292	Côn, cút nhựa măng sông D40mm	cái	2.455
293	Côn, cút nhựa măng sông D50mm	cái	3.273
294	Côn, cút nhựa măng sông D67mm	cái	5.273
295	Côn, cút nhựa măng sông D76mm	cái	8.182
296	Côn, cút nhựa măng sông D89mm	cái	12.727
297	Côn, cút nhựa măng sông D100mm	cái	29.455

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
298	Côn, cút nhựa miệng bát D32mm	cái	1.909
299	Côn, cút nhựa miệng bát D40mm	cái	2.455
300	Côn, cút nhựa miệng bát D50mm	cái	3.273
301	Côn, cút nhựa miệng bát D65mm	cái	5.273
302	Côn, cút nhựa miệng bát D89mm	cái	12.727
303	Côn, cút nhựa miệng bát D100mm	cái	29.455
304	Côn, cút nhựa miệng bát D125mm	cái	39.182
305	Côn, cút nhựa miệng bát D150mm	cái	79.273
306	Côn, cút nhựa miệng bát D200mm	cái	148.909
307	Côn, cút nhựa miệng bát D250mm	cái	205.455
308	Côn, cút nhựa miệng bát D300mm	cái	372.727
309	Côn, cút nhựa nhôm D12mm	cái	10.500
310	Côn, cút nhựa nhôm D16mm	cái	13.970
311	Côn, cút nhựa nhôm D20mm	cái	23.518
312	Côn, cút nhựa nhôm D26mm	cái	24.992
313	Côn, cút nhựa nhôm D32mm	cái	32.455
314	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	4.364
315	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.364
316	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	4.364
317	Côn, cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	4.364
318	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.364
319	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.364
320	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.364
321	Côn, cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.364
322	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	6.182
323	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	6.182
324	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	6.182
325	Côn, cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	6.182
326	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	9.545
327	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	9.545
328	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	9.545
329	Côn, cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	9.545
330	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	17.182
331	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	17.182
332	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	17.182
333	Côn, cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	17.182
334	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	33.273
335	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	33.273
336	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	33.273
337	Côn, cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	33.273
338	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	58.091
339	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	58.091
340	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	58.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
341	Côn, cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	58.091
342	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	85.909
343	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	85.909
344	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	85.909
345	Côn, cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	85.909
346	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	166.909
347	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	166.909
348	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	166.909
349	Côn, cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	166.909
350	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	357.636
351	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	357.636
352	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	357.636
353	Côn, cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	357.636
354	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	511.818
355	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	511.818
356	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	511.818
357	Côn, cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	511.818
358	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	762.091
359	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	762.091
360	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	762.091
361	Côn, cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	762.091
362	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	762.091
363	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.370.091
364	Côn, cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.370.091
365	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	29.455
366	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	79.273
367	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	148.909
368	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	205.455
369	Côn, cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	372.727
370	Côn, cút thép D15mm	cái	2.600
371	Côn, cút thép D20mm	cái	3.800
372	Côn, cút thép D25mm	cái	5.400
373	Côn, cút thép D32mm	cái	9.000
374	Côn, cút thép D40mm	cái	11.000
375	Côn, cút thép D50mm	cái	19.000
376	Côn, cút thép D60mm	cái	32.000
377	Côn, cút thép D75mm	cái	41.000
378	Côn, cút thép D80mm	cái	48.000
379	Côn, cút thép D100mm	cái	90.000
380	Côn, cút thép D125mm	cái	172.295
381	Côn, cút thép D150mm	cái	215.050
382	Côn, cút thép D200mm	cái	351.050
383	Côn, cút thép D250mm	cái	532.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
384	Côn, cút thép D300mm	cái	759.050
385	Côn, cút thép tráng kẽm D15mm	cái	5.600
386	Côn, cút thép tráng kẽm D20mm	cái	6.600
387	Côn, cút thép tráng kẽm D25mm	cái	7.200
388	Côn, cút thép tráng kẽm D32mm	cái	9.600
389	Côn, cút thép tráng kẽm D40mm	cái	13.600
390	Côn, cút thép tráng kẽm D50mm	cái	21.600
391	Côn, cút thép tráng kẽm D67mm	cái	35.000
392	Côn, cút thép tráng kẽm D76mm	cái	38.400
393	Côn, cút thép tráng kẽm D89mm	cái	52.000
394	Côn, cút thép tráng kẽm D100mm	cái	80.000
395	Công tắc 1 hạt	cái	9.091
396	Công tắc 2 hạt	cái	13.636
397	Công tắc 3 hạt	cái	18.182
398	Công tắc 4 hạt	cái	24.545
399	Công tắc 5 hạt	cái	40.000
400	Công tắc 6 hạt	cái	46.000
401	Công tắc chuông điện	cái	60.000
402	Công tắc	cái	9.091
403	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	125.000
404	Công tơ điện 3 pha	cái	750.000
405	Cột đèn bê tông, chiều cao cột ≤10m	cột	3.100.000
406	Cột đèn bê tông, chiều cao cột >10m	cột	5.200.000
407	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤8m	cột	1.920.000
408	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤10m	cột	2.600.000
409	Cột thép, cột gang có chiều cao ≤12m	cột	3.500.000
410	Cửa cột	cửa	28.000
411	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	32.000
412	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	36.000
413	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	64.000
414	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	96.000
415	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	128.000
416	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	192.000
417	Cửa gió kép 200x400mm	cái	160.000
418	Cửa gió kép 200x450mm	cái	180.000
419	Cửa gió kép 200x750mm	cái	150.000
420	Cửa gió kép 200x850mm	cái	200.000
421	Cửa gió kép 200x950mm	cái	380.000
422	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	350.000
423	Cửa lưới 250x200mm	cái	30.000
424	Cửa lưới 500x300mm	cái	90.000
425	Cửa lưới 500x400mm	cái	120.000
426	Cửa lưới 500x500mm	cái	150.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
427	Cửa lưới 600x600mm	cái	70.000
428	Cửa lưới 1000x400mm	cái	60.000
429	Cửa lưới 1000x600mm	cái	70.000
430	Cửa lưới 1250x300mm	cái	60.000
431	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	200.000
432	Cửa lưới 1500x200mm	cái	60.000
433	Cửa lưới 1500x500mm	cái	100.000
434	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	250.000
435	Cửa lưới 2000x200mm	cái	80.000
436	Cửa lưới 3000x250mm	cái	120.000
437	Cửa phân phối khí	cái	320.000
438	Củi đun	kg	800
439	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	61.818
440	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	86.818
441	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	111.818
442	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	136.818
443	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	164.455
444	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	197.818
445	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	94.273
446	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	130.273
447	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	166.273
448	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	202.364
449	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	246.727
450	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	299.364
451	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	120.636
452	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	165.636
453	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	210.636
454	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.818
455	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	314.182
456	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	377.907
457	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	162.737
458	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	222.737
459	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	282.737
460	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	343.727
461	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	417.636
462	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	507.273
463	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	202.273
464	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	282.273
465	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	362.273
466	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	442.636
467	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	541.455
468	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	652.364
469	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	259.455

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
470	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	358.455
471	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	457.455
472	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	557.182
473	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	676.364
474	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	822.364
475	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	331.364
476	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	461.364
477	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	591.364
478	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	723.455
479	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	882.364
480	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.060.818
481	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	400.182
482	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	570.182
483	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	740.182
484	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dầy 18,4mm	cái	740.182
485	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.110.636
486	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.342.545
487	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	562.818
488	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	762.818
489	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	962.818
490	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.167.000
491	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.431.273
492	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.728.818
493	Cút	cái	4.500
494	Đai khởi thủy D60mm	cái	87.000
495	Đai khởi thủy D80mm	cái	91.000
496	Đai khởi thủy D100mm	cái	92.000
497	Đai khởi thủy D125mm	cái	99.000
498	Đai khởi thủy D150mm	cái	126.000
499	Đai khởi thủy D200mm	cái	180.000
500	Đai khởi thủy D250mm	cái	324.000
501	Đai khởi thủy D300mm	cái	697.500
502	Đai khởi thủy D350mm	cái	994.500
503	Đai khởi thủy D400mm	cái	1.227.000
504	Đai khởi thủy D450mm	cái	1.458.000
505	Đai khởi thủy D500mm	cái	1.620.000
506	Đai khởi thủy D600mm	cái	1.851.000
507	Đai khởi thủy D700mm	cái	2.160.000
508	Đai khởi thủy D800mm	cái	2.467.500
509	Đất sét chèn ống miệng giếng	m^3	30.000
510	Đất sét	m^3	30.000
511	Đầu cốt đồng	bộ	10.000
512	Đầu nối cần	bộ	50.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
513	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	2.818
514	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	2.818
515	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	2.818
516	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	2.818
517	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727
518	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
519	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
520	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
521	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
522	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
523	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
524	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
525	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636
526	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
527	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
528	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
529	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
530	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
531	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
532	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
533	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
534	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
535	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
536	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
537	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
538	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
539	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
540	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
541	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
542	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
543	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
544	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
545	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
546	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
547	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
548	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
549	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
550	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
551	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
552	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
553	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
554	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
555	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
556	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
557	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
558	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
559	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
560	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364
561	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
562	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
563	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
564	Đầu phá 150mm	cái	150.000
565	Đầu phá 250mm	cái	280.000
566	Đầu phá 400mm	cái	475.000
567	Đầu phá 450mm	cái	540.000
568	Đầu phá 500mm	cái	605.000
569	Đầu phá 650mm	cái	800.000
570	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 0,7mm^2	m	3.055
571	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 1,0mm^2	m	3.909
572	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 2,5mm^2	m	9.391
573	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 6mm^2	m	21.409
574	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 10mm^2	m	35.636
575	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 25mm^2	m	47.655
576	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 50mm^2	m	78.000
577	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 95mm^2	m	156.750
578	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤150mm^2	m	247.500
579	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 200mm^2	m	330.000
580	Dây dẫn điện 1 ruột loại ≤ 300mm^2	m	495.000
581	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 1mm^2	m	10.309
582	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 4mm^2	m	33.273
583	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 10mm^2	m	36.500
584	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 25mm^2	m	51.600
585	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 50mm^2	m	73.000
586	Dây dẫn điện 2 ruột loại ≤ 95mm^2	m	138.700
587	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 1mm^2	m	14.455
588	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 3mm^2	m	14.455
589	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 10mm^2	m	29.500
590	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 25mm^2	m	26.000
591	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 50mm^2	m	66.000
592	Dây dẫn điện 3 ruột loại ≤ 95mm^2	m	160.000
593	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 1mm^2	m	18.227
594	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 3mm^2	m	29.200
595	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 10mm^2	m	38.300
596	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 25mm^2	m	73.000
597	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 50mm^2	m	146.000
598	Dây dẫn điện 4 ruột loại ≤ 95mm^2	m	277.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
599	Dây đay	kg	10.000
600	Dây điện tiết diện 6-25mm^2	m	25.000
601	Dây điện	m	10.309
602	Dây đồng D8mm	kg	275.000
603	Dây thép D=1mm	kg	15.300
604	Dây thép Fi 3mm	kg	15.300
605	Dây thép D10mm	kg	15.300
606	Dây thép D12mm	kg	15.300
607	Dây xích truyền động	cái	65.000
608	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	726.000
609	Đệm cao su	m^2	351.000
610	Đèn báo cháy	bộ	111.925
611	Đèn cầu	bộ	274.914
612	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	1.127.113
613	Đèn chống ẩm	bộ	192.273
614	Đèn chống nổ	bộ	192.273
615	Đèn chùm 3 bóng	bộ	1.200.000
616	Đèn chùm 5 bóng	bộ	1.650.000
617	Đèn chùm 10 bóng	bộ	2.500.000
618	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	3.500.000
619	Đèn cổ cò	bộ	120.000
620	Đèn đũa	bộ	75.000
621	Đèn nấm	bộ	1.350.000
622	Đèn pha	bộ	1.127.113
623	Đèn sát trần có chụp	bộ	150.000
624	Đèn thoát hiểm	bộ	272.000
625	Đèn thường có chao chụp	bộ	120.000
626	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	75.000
627	Đèn trang trí nổi	bộ	125.000
628	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	120.000
629	Đĩa cắt	cái	15.000
630	Đĩa mài	cái	15.000
631	Đinh 7cm	kg	23.500
632	Đinh ghim	cái	1.000
633	Đinh vít nở M3	bộ	500
634	Đinh vít nở M4	bộ	700
635	Đinh vít nở M5	bộ	900
636	Đinh vít nở M6	bộ	1.100
637	Đinh vít nở M8	bộ	1.300
638	Đinh vít	cái	500
639	Đồng hồ Ampe kế	cái	177.300
640	Đồng hồ đo áp lực	cái	171.000
641	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	3.865.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
642	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	4.810.000
643	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	5.755.000
644	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	7.215.000
645	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	480.000
646	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	945.000
647	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	2.405.000
648	Đồng hồ Rơ le	cái	100.000
649	Đồng hồ Vôn kế	cái	136.400
650	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.150
651	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.255
652	Gen nilon cách điện Fi 6	m	1.500
653	Giá đỡ máy điều hòa	cái	150.000
654	Giá đỡ tủ	bộ	200.000
655	Giá treo	cái	35.000
656	Giấy dầu	m^2	6.000
657	Giấy ráp số 0	tờ	13.000
658	Gioăng cao su D50mm	cái	5.727
659	Gioăng cao su D60mm	cái	5.727
660	Gioăng cao su D70mm	cái	8.545
661	Gioăng cao su D80mm	cái	10.909
662	Gioăng cao su D90mm	cái	10.909
663	Gioăng cao su D100mm	cái	12.000
664	Gioăng cao su D110mm	cái	13.909
665	Gioăng cao su D125mm	cái	15.545
666	Gioăng cao su D150mm	cái	18.091
667	Gioăng cao su D160mm	cái	22.364
668	Gioăng cao su D170mm	cái	26.818
669	Gioăng cao su D180mm	cái	26.818
670	Gioăng cao su D200mm	cái	29.545
671	Gioăng cao su D240mm	cái	42.000
672	Gioăng cao su D250mm	cái	62.000
673	Gioăng cao su D300mm	cái	68.000
674	Gioăng cao su D350mm	cái	81.000
675	Gioăng cao su D400mm	cái	90.000
676	Gioăng cao su D450mm	cái	97.000
677	Gioăng cao su D500mm	cái	104.000
678	Gioăng cao su D600mm	cái	107.000
679	Gioăng cao su D700mm	cái	115.000
680	Gioăng cao su D750mm	cái	118.000
681	Gioăng cao su D800mm	cái	120.000
682	Gioăng cao su D900mm	cái	126.000
683	Gioăng cao su D1000mm	cái	134.000
684	Gioăng cao su D1050mm	cái	154.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
685	Gioăng cao su D1100mm	cái	167.000
686	Gioăng cao su D1200mm	cái	201.000
687	Gioăng cao su D1250mm	cái	225.000
688	Gioăng cao su D1350mm	cái	247.000
689	Gioăng cao su D1400mm	cái	268.000
690	Gioăng cao su D1500mm	cái	302.000
691	Gioăng cao su D1600mm	cái	335.000
692	Gioăng cao su D1650mm	cái	362.000
693	Gioăng cao su D1800mm	cái	402.000
694	Gioăng cao su D1950mm	cái	421.000
695	Gioăng cao su D2000mm	cái	469.000
696	Gioăng cao su D2100mm	cái	473.000
697	Gioăng cao su D2200mm	cái	480.000
698	Gioăng cao su D2250mm	cái	506.000
699	Gioăng cao su D2400mm	cái	535.000
700	Gioăng cao su D2500mm	cái	603.000
701	Gioăng cao su D2550mm	cái	637.000
702	Gioăng cao su D2700mm	cái	789.000
703	Gioăng cao su D2850mm	cái	952.000
704	Gioăng cao su D3000mm	cái	1.025.000
705	Gioăng cao su lá 10mm	m^2	82.000
706	Gioăng cao su tấm	m^2	82.000
707	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m^3	2.900.000
708	Gỗ ván nhóm 4	m^3	2.900.000
709	Gương soi	cái	250.000
710	Họng cứu hoả D80mm	cái	1.200.000
711	Họng cứu hỏa D100mm	cái	1.375.000
712	Hộp đựng	cái	20.000
713	Hộp số	cái	30.000
714	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	100.000
715	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	130.000
716	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	170.000
717	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	120.000
718	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	160.000
719	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	190.000
720	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	366.000
721	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	165.000
722	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	205.000
723	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	250.000
724	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	524.000
725	Kệ kính	cái	60.000
726	Keo dán	kg	25.000
727	Khí gas	kg	27.470

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
728	Kim thu sét L=0,5m	cái	46.000
729	Kim thu sét L=1,0m	cái	68.000
730	Kim thu sét L=1,5m	cái	92.000
731	Kim thu sét L=2,0m	cái	105.000
732	Linh kiện báo cháy	cái	217.000
733	Linh kiện chống điện giật	cái	100.000
734	Lưỡi cưa	cái	5.000
735	Lưỡi khoan	cái	25.000
736	Lưới thép 10x10	m^2	55.000
737	Lưới thép 16x16	m^2	55.000
738	Màng keo dán ống	m^2	38.500
739	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	13.970
740	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	16.636
741	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	25.000
742	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	32.455
743	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	48.182
744	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	62.727
745	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	82.636
746	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	134.727
747	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	235.364
748	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	13.541
749	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	13.970
750	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	16.636
751	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	25.000
752	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	32.450
753	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	1.091
754	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.091
755	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.364
756	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	1.545
757	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	2.727
758	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	3.455
759	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	5.909
760	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	8.182
761	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	10.909
762	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	10.909
763	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	13.727
764	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	39.727
765	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	77.000
766	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	134.909
767	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	3.636
768	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	5.091
769	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	8.727
770	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	13.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
771	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	13.091
772	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	16.364
773	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	27.273
774	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	45.818
775	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	50.818
776	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	62.000
777	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	99.364
778	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	109.300
779	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	199.700
780	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	266.200
781	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	332.800
782	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	8.727
783	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	56.370
784	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	71.133
785	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	88.581
786	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
787	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
788	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
789	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	83.190
790	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	103.988
791	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
792	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
793	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
794	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
795	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	117.398
796	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	145.661
797	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
798	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
799	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
800	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
801	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
802	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
803	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
804	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
805	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100
806	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
807	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
808	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
809	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
810	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
811	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
812	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
813	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
814	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000
815	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
816	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
817	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
818	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
819	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
820	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
821	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
822	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
823	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
824	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
825	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
826	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
827	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
828	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
829	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
830	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
831	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
832	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
833	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
834	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
835	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
836	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
837	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
838	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
839	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
840	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
841	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
842	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
843	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
844	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
845	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
846	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
847	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
848	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200
849	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
850	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
851	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
852	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
853	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
854	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
855	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
856	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
857	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000
858	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
859	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
860	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
861	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
862	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
863	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
864	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
865	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
866	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
867	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
868	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
869	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
870	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
871	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
872	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
873	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
874	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
875	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
876	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
877	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
878	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
879	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
880	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
881	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
882	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
883	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
884	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
885	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
886	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
887	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
888	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
889	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
890	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
891	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300
892	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
893	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
894	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
895	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
896	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
897	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
898	Matit	kg	3.200
899	Máy biến dòng (hạ thế) ≤50/5A	cái	650.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
900	Máy biến dòng (hạ thế) ≤100/5A	cái	780.000
901	Máy biến dòng (hạ thế) ≤200/5A	cái	910.000
902	Mỡ bôi trơn	kg	30.000
903	Mỡ thoa ống	kg	30.000
904	Mối nối mềm D75mm	cái	34.700
905	Mối nối mềm D100mm	cái	40.500
906	Mối nối mềm D150mm	cái	60.200
907	Mối nối mềm D200mm	cái	92.000
908	Mối nối mềm D250mm	cái	132.000
909	Mối nối mềm D300mm	cái	183.000
910	Mối nối mềm D350mm	cái	214.000
911	Mối nối mềm D400mm	cái	256.000
912	Mối nối mềm D500mm	cái	305.000
913	Mối nối mềm D600mm	cái	367.000
914	Mối nối mềm D700mm	cái	426.000
915	Mối nối mềm D800mm	cái	488.000
916	Mối nối mềm D900mm	cái	549.000
917	Mối nối mềm D1100mm	cái	671.000
918	Mối nối mềm D1200mm	cái	732.000
919	Mối nối mềm D1250mm	cái	762.000
920	Mối nối mềm D1300mm	cái	793.000
921	Mối nối mềm D1350mm	cái	823.000
922	Mối nối mềm D1400mm	cái	839.000
923	Mối nối mềm D1500mm	cái	854.000
924	Mối nối mềm D1600mm	cái	915.000
925	Mối nối mềm D1700mm	cái	976.000
926	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.037.000
927	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.098.000
928	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.222.000
929	Mối nối mềm D≤50mm	cái	23.800
930	Mũi khoan	cái	25.000
931	Nhôm lá b=0,8	m^2	54.200
932	Nhựa dán	kg	118.000
933	Nhựa thông	kg	125.000
934	Nước	lít	15
935	Nước	m^3	15.000
936	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	430.000
937	Nút bịt nhựa D15mm	cái	909
938	Nút bịt nhựa D20mm	cái	909
939	Nút bịt nhựa D25mm	cái	1.273
940	Nút bịt nhựa D32mm	cái	2.273
941	Nút bịt nhựa D40mm	cái	3.636
942	Nút bịt nhựa D50mm	cái	4.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
943	Nút bịt nhựa D67mm	cái	8.455
944	Nút bịt nhựa D76mm	cái	10.909
945	Nút bịt nhựa D89mm	cái	18.273
946	Nút bịt nhựa D100mm	cái	18.273
947	Nút bịt nhựa D110mm	cái	27.273
948	Nút bịt nhựa D150mm	cái	56.000
949	Nút bịt nhựa D200mm	cái	80.000
950	Nút bịt nhựa D250mm	cái	93.750
951	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.727
952	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	4.818
953	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	8.182
954	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	13.000
955	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	16.000
956	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	25.273
957	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	46.727
958	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	64.636
959	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	104.060
960	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	108.182
961	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	130.000
962	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	145.140
963	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	172.280
964	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	205.320
965	Ổ cắm ba	cái	49.818
966	Ổ cắm bốn	cái	76.000
967	Ổ cắm đôi	cái	40.545
968	Ổ cắm đơn	cái	28.600
969	Oát kế Công tơ	cái	153.000
970	Ống các loại và dây điện	m	9.904
971	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	5.250
972	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	6.750
973	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	9.000
974	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	11.250
975	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	14.250
976	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	15.750
977	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	18.000
978	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	21.000
979	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	24.000
980	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	27.000
981	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	30.000
982	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	33.000
983	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.000
984	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	48.000
985	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	70.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
986	Ống chống D377mm	m	1.147.965
987	Ống chống D529mm	m	1.727.414
988	Ống chống D630mm	m	2.078.648
989	Ống chống D720mm	m	2.740.369
990	Ống chống thép D426mm	m	1.314.942
991	Ống chống thép D477mm	m	1.481.261
992	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	12.320
993	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	19.066
994	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	25.576
995	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	35.690
996	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	43.170
997	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	73.412
998	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	88.585
999	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	128.840
1000	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	145.731
1001	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	194.766
1002	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	213.617
1003	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	230.453
1004	Ống đồng D54mm L=2m	m	249.335
1005	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	286.000
1006	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	1.820.000
1007	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	3.340.000
1008	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	8.950.000
1009	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	490.000
1010	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	560.000
1011	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	718.000
1012	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	962.000
1013	Ống kết cấu giếng D89mm	m	110.000
1014	Ống kết cấu giếng D108mm	m	154.000
1015	Ống kết cấu giếng D127mm	m	240.000
1016	Ống kết cấu giếng D146mm	m	298.000
1017	Ống kết cấu giếng D168mm	m	335.000
1018	Ống kết cấu giếng D194mm	m	405.000
1019	Ống kết cấu giếng D219mm	m	505.000
1020	Ống kết cấu giếng D273mm	m	710.000
1021	Ống kết cấu giếng D325mm	m	820.500
1022	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.240.000
1023	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1024	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.476.000
1025	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.555.000
1026	Ống kết cấu giếng D477mm	m	1.650.000
1027	Ống kết cấu giếng D529mm	m	1.740.000
1028	Ống kết cấu giếng D630mm	m	1.865.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1029	Ống kết cấu giếng D720mm	m	2.347.000
1030	Ống kết cấu giếng D820mm	m	2.950.000
1031	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1032	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1033	Ống kiểm tra D50mm	bộ	18.000
1034	Ống kiểm tra D100mm	bộ	45.000
1035	Ống kim loại D≤26mm	m	15.091
1036	Ống kim loại D≤35mm	m	22.909
1037	Ống kim loại D≤40mm	m	27.091
1038	Ống kim loại D≤50mm	m	44.636
1039	Ống kim loại D≤66mm	m	73.909
1040	Ống kim loại D≤80mm	m	107.000
1041	Ống mềm	m	5.000
1042	Ống múc loại: 409kg/cái	cái	1.952.550
1043	Ống múc loại: 522kg/cái	cái	2.492.100
1044	Ống múc loại: 635kg/cái	cái	3.031.500
1045	Ống múc loại: 692kg/cái	cái	3.303.000
1046	Ống múc loại: 735kg/cái	cái	3.508.500
1047	Ống múc loại: 793kg/cái	cái	3.784.500
1048	Ống múc loại: 824kg/cái	cái	3.934.500
1049	Ống nâng nước D200mm	m	480.000
1050	Ống nhựa D15mm L=8m	m	4.300
1051	Ống nhựa D20mm L=8m	m	5.000
1052	Ống nhựa D25mm L=8m	m	6.182
1053	Ống nhựa D32mm L=8m	m	8.091
1054	Ống nhựa D40mm L=8m	m	12.000
1055	Ống nhựa D50mm L=8m	m	14.091
1056	Ống nhựa D67mm L=8m	m	18.273
1057	Ống nhựa D76mm L=8m	m	25.636
1058	Ống nhựa D89mm L=8m	m	31.364
1059	Ống nhựa D100mm L=8m	m	47.364
1060	Ống nhựa D110mm L=8m	m	47.364
1061	Ống nhựa D150mm L=8m	m	88.000
1062	Ống nhựa D200mm L=8m	m	212.500
1063	Ống nhựa D250mm L=8m	m	223.000
1064	Ống nhựa D≤15mm	m	4.300
1065	Ống nhựa D≤27mm	m	6.182
1066	Ống nhựa D≤34mm	m	8.091
1067	Ống nhựa D≤48mm	m	14.091
1068	Ống nhựa D≤76mm	m	25.636
1069	Ống nhựa D≤90mm	m	31.364
1070	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	78.100
1071	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	165.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1072	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	295.500
1073	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	300.000
1074	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	322.500
1075	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	150.000
1076	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	231.500
1077	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	270.000
1078	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	385.000
1079	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	645.000
1080	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	815.000
1081	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	1.110.000
1082	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	1.660.000
1083	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	2.488.000
1084	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	3.350.000
1085	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	4.232.000
1086	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	5.888.000
1087	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1088	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	6.100
1089	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	6.100
1090	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.000
1091	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.000
1092	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.000
1093	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	13.100
1094	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	13.100
1095	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	16.500
1096	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	16.500
1097	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	25.100
1098	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	25.100
1099	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	39.400
1100	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	55.600
1101	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	55.600
1102	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	79.800
1103	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	79.800
1104	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	92.273
1105	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	117.273
1106	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	142.273
1107	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	167.273
1108	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	192.273
1109	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	217.273
1110	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	125.818
1111	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	156.818
1112	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	187.818
1113	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	218.818
1114	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	249.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1115	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	280.818
1116	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	157.909
1117	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	194.909
1118	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	231.909
1119	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	268.909
1120	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	305.909
1121	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	342.909
1122	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	206.909
1123	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	251.909
1124	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	296.909
1125	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	341.909
1126	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	386.909
1127	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	431.909
1128	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	258.545
1129	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	308.545
1130	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	358.545
1131	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	408.545
1132	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	458.545
1133	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	508.545
1134	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	321.091
1135	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	381.091
1136	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	441.091
1137	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	501.091
1138	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	561.091
1139	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	621.091
1140	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	402.818
1141	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	467.818
1142	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	532.818
1143	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	597.818
1144	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	662.818
1145	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	727.818
1146	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	499.000
1147	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	569.000
1148	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	639.000
1149	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	709.000
1150	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	779.000
1151	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	849.000
1152	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	618.818
1153	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	698.818
1154	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	778.818
1155	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	858.818
1156	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	938.818
1157	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.018.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1158	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	789.091
1159	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	879.091
1160	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	969.091
1161	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.059.091
1162	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.149.091
1163	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	1.239.091
1164	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	1.002.273
1165	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.102.273
1166	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.202.273
1167	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.302.273
1168	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	1.402.273
1169	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	1.502.273
1170	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.264.455
1171	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.384.455
1172	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.504.455
1173	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	1.624.455
1174	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	1.744.455
1175	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	1.864.455
1176	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.615.909
1177	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.765.909
1178	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	1.915.909
1179	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	2.065.909
1180	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	2.215.909
1181	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	2.365.909
1182	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.967.909
1183	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.147.909
1184	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	2.327.909
1185	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	2.507.909
1186	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	2.687.909
1187	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	2.867.909
1188	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.702.727
1189	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	2.902.727
1190	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	3.102.727
1191	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	3.302.727
1192	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	3.502.727
1193	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	5.000
1194	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	6.182
1195	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	8.091
1196	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	12.000
1197	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	14.091
1198	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	18.273
1199	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	31.364
1200	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	47.364

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1201	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	55.000
1202	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	88.000
1203	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	212.500
1204	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	223.091
1205	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	421.545
1206	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	10.200
1207	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	11.400
1208	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	12.700
1209	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	17.400
1210	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	23.800
1211	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	21.273
1212	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	23.636
1213	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	26.273
1214	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.091
1215	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	37.909
1216	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	43.636
1217	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	46.091
1218	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	48.182
1219	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	48.182
1220	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	59.091
1221	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	67.818
1222	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	74.545
1223	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	65.909
1224	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	80.000
1225	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
1226	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	114.000
1227	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.636
1228	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	127.273
1229	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	163.182
1230	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	181.818
1231	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.636
1232	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	200.000
1233	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	257.273
1234	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	286.364
1235	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	213.636
1236	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	272.727
1237	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	356.364
1238	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.545
1239	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.818
1240	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1241	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1242	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1243	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1244	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1245	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1246	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636
1247	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1248	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1249	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1250	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1251	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1252	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182
1253	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1254	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273
1255	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1256	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1257	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1258	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1259	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1260	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1261	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1262	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	5.000
1263	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	6.182
1264	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	8.091
1265	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	12.000
1266	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	14.091
1267	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	18.273
1268	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	25.636
1269	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	31.364
1270	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	47.364
1271	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	55.000
1272	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	88.000
1273	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	212.500
1274	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	223.000
1275	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	47.364
1276	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	88.000
1277	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	165.000
1278	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	223.091
1279	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	421.545
1280	Ống nối D100mm	cái	15.300
1281	Ống nối D150mm	cái	46.800
1282	Ống nối D200mm	cái	99.750
1283	Ống nối D250mm	cái	129.000
1284	Ống nối D300mm	cái	152.700
1285	Ống nối D350mm	cái	175.600
1286	Ống nối D400mm	cái	222.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1287	Ống nối D500mm	cái	332.000
1288	Ống nối D600mm	cái	497.600
1289	Ống nối D700mm	cái	672.000
1290	Ống nối D800mm	cái	846.400
1291	Ống nối D1000mm	cái	1.177.600
1292	Ống nối gai D100mm	cái	15.300
1293	Ống nối gai D150mm	cái	46.800
1294	Ống nối gai D200mm	cái	99.750
1295	Ống nối gai D250mm	cái	129.000
1296	Ống nối gai D300mm	cái	152.700
1297	Ống nối gai D350mm	cái	175.600
1298	Ống nối gai D400mm	cái	222.000
1299	Ống nối gai D500mm	cái	332.000
1300	Ống nối gai D600mm	cái	497.600
1301	Ống nối gai D700mm	cái	672.000
1302	Ống nối gai D800mm	cái	846.400
1303	Ống nối gai D1000mm	cái	1.177.600
1304	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	13.196
1305	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	18.120
1306	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	23.044
1307	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	29.938
1308	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	37.816
1309	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	47.665
1310	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	62.437
1311	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	72.285
1312	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	86.072
1313	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	96.905
1314	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	254.473
1315	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	306.791
1316	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	411.427
1317	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	1.220.394
1318	Ống sứ hạ thế các loại	cái	2.500
1319	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	3.500
1320	Ống sứ L≤150mm	cái	2.500
1321	Ống sứ L≤250mm	cái	7.000
1322	Ống sứ L≤350mm	cái	8.500
1323	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	10.300
1324	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	21.300
1325	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	26.000
1326	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	33.000
1327	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	39.900
1328	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	50.300
1329	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	58.700

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1330	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	81.000
1331	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	64.870
1332	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	89.000
1333	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	217.000
1334	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	269.000
1335	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	275.418
1336	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	615.000
1337	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	773.000
1338	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	983.000
1339	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	53.636
1340	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	67.273
1341	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	87.273
1342	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	123.636
1343	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	145.091
1344	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	176.091
1345	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	176.091
1346	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	240.000
1347	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	291.578
1348	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	391.025
1349	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	490.472
1350	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	21.902
1351	Oxy	chai	45.000
1352	Phễu thu D50	cái	17.727
1353	Phễu thu D100	cái	29.091
1354	Puli ≤30x30mm trần	cái	12.000
1355	Puli ≤30x30mm tường	cái	12.000
1356	Puli ≥35x35mm trần	cái	14.000
1357	Puli ≥35x35mm tường	cái	14.000
1358	Puli sứ kẹp trần	cái	11.000
1359	Puli sứ kẹp tường	cái	11.000
1360	Quạt ốp trần	cái	520.000
1361	Quạt thông gió	cái	126.000
1362	Quạt trần	cái	580.000
1363	Quạt treo tường	cái	360.000
1364	Que hàn đồng	kg	24.000
1365	Que hàn không rỉ	kg	24.000
1366	Que hàn	kg	24.000
1367	Sắt dẹt 25x4	kg	13.300
1368	Sắt tròn	kg	13.300
1369	Sét bột Bentonít	kg	21.818
1370	Sét chèn	m^3	80.000
1371	Sỏi chèn	m^3	190.000
1372	Sơn bóng	kg	74.380

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1373	Sơn màu	kg	42.400
1374	Tấm đệm cao su 100mm	cái	13.200
1375	Tấm đệm cao su 150mm	cái	18.000
1376	Tấm đệm cao su 200mm	cái	22.800
1377	Tấm đệm cao su 250mm	cái	26.400
1378	Tấm đệm cao su 300mm	cái	38.400
1379	Tấm đệm cao su 350mm	cái	48.000
1380	Tấm đệm cao su 400mm	cái	57.600
1381	Tấm đệm cao su 450mm	cái	76.800
1382	Tấm đệm cao su 500mm	cái	86.400
1383	Tấm đệm cao su 600mm	cái	108.000
1384	Tấm đệm cao su 700mm	cái	144.000
1385	Tấm đệm cao su 800mm	cái	180.000
1386	Tấm đệm cao su 900mm	cái	202.500
1387	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	225.000
1388	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	247.000
1389	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	270.000
1390	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	315.000
1391	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	337.500
1392	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	360.000
1393	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	405.000
1394	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	450.000
1395	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	495.000
1396	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	540.000
1397	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	562.000
1398	Tay bắt cần	cái	105.000
1399	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	23.000
1400	Thép góc L	kg	15.300
1401	Thép nhíp	kg	15.300
1402	Thép văng D4 mạ kẽm	m	2.500
1403	Thép	kg	15.300
1404	Thiếc hàn	kg	50.000
1405	Thùng đo lưu lượng	cái	100.000
1406	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	2.500.000
1407	Thùng đun nước nóng	bộ	2.125.000
1408	Thuốc hàn	kg	27.000
1409	Thuốc tạo khói	kg	25.000
1410	Thuyền tắm có hương sen	bộ	3.500.000
1411	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	2.500.000
1412	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000
1413	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	1.182.000
1414	Tôn b=3mm	kg	11.000
1415	Tôn đen	kg	11.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1416	Trụ cứu hoả D100mm	cái	2.300.000
1417	Trụ cứu hoả D150mm	cái	7.500.000
1418	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	13.864.583
1419	Van 1 chiều D15mm	cái	48.000
1420	Van 1 chiều D20mm	cái	60.000
1421	Van 1 chiều D25mm	cái	89.000
1422	Van 1 chiều D32mm	cái	142.000
1423	Van 1 chiều D40mm	cái	173.000
1424	Van 1 chiều D50mm	cái	173.000
1425	Van 1 chiều D65mm	cái	250.000
1426	Van 1 chiều D75mm	cái	310.000
1427	Van 1 chiều D89mm	cái	325.000
1428	Van 1 chiều D<100mm	cái	340.000
1429	Van 1 chiều D100mm	cái	340.000
1430	Van 1 chiều D125mm	cái	520.000
1431	Van 1 chiều D150mm	cái	575.000
1432	Van 1 chiều D200mm	cái	1.240.000
1433	Van 1 chiều D250mm	cái	2.050.000
1434	Van đáy D400mm	bộ	15.067.000
1435	Van đáy D500mm	bộ	17.890.000
1436	Van đáy D600mm	bộ	24.600.000
1437	Van đáy D700mm	bộ	29.600.000
1438	Van đáy D800mm	bộ	36.000.000
1439	Van mặt bích D40mm	cái	200.000
1440	Van mặt bích D50mm	cái	250.000
1441	Van mặt bích D75mm	cái	280.000
1442	Van mặt bích D100mm	cái	329.000
1443	Van mặt bích D150mm	cái	437.500
1444	Van mặt bích D200mm	cái	612.500
1445	Van mặt bích D250mm	cái	976.500
1446	Van phao D250mm	cái	3.501.000
1447	Van phao D300mm	cái	5.928.000
1448	Van phao D350mm	cái	9.548.000
1449	Van phao D400mm	cái	14.852.000
1450	Van phao D500mm	cái	25.320.000
1451	Van ren D32mm	cái	81.818
1452	Van ren D40mm	cái	109.091
1453	Van ren D50mm	cái	154.545
1454	Van ren D67mm	cái	309.091
1455	Van ren D76mm	cái	409.091
1456	Van ren D89mm	cái	536.364
1457	Van ren D100mm	cái	663.636
1458	Van ren D110mm	cái	685.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1459	Van ren D150mm	cái	795.000
1460	Van ren D200mm	cái	2.385.000
1461	Van ren D250mm	cái	3.180.000
1462	Van ren D≤25mm	cái	75.600
1463	Van xả khí D25mm	cái	362.500
1464	Van xả khí D32mm	cái	460.000
1465	Van xả khí D40mm	cái	695.000
1466	Van xả khí D50mm	cái	770.000
1467	Van xả khí D76mm	cái	1.100.000
1468	Van xả khí D89mm	cái	1.350.000
1469	Van xả khí D100mm	cái	1.500.000
1470	Van xả khí D150mm	cái	1.875.000
1471	Van xả khí D200mm	cái	2.250.000
1472	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	28.350
1473	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	69.300
1474	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	89.775
1475	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	126.000
1476	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	149.625
1477	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	165.000
1478	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	170.100
1479	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	225.000
1480	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	236.250
1481	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	256.300
1482	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	370.000
1483	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	420.000
1484	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	462.000
1485	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	520.000
1486	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	585.000
1487	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	700.000
1488	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	845.000
1489	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	970.000
1490	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	1.145.000
1491	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	1.360.000
1492	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	1.630.000
1493	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	1.742.000
1494	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	2.105.000
1495	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	2.450.000
1496	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	2.820.000
1497	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	250.000
1498	Vòi rửa 1 vòi	cái	193.000
1499	Vòi rửa 2 vòi	cái	616.000
1500	Vòi rửa vệ sinh	cái	132.000
1501	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	990.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1502	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	1.536.364
1503	Vữa xi măng M100	lít	620
1504	Xà dọc	bộ	250.000
1505	Xăng	kg	33.823
1506	Xi măng PCB30	kg	1.330
1507	Xi măng PCB40	kg	1.180

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	275.724
2	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	249.651
3	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	273.000
4	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	296.349
5	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	322.391
6	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	công	348.434
7	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	285.000
8	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	311.464

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.654.303
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	2.100.414
3	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.328.113
4	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	3.434.450
5	Cần cẩu bánh hơi 63T	ca	3.968.656
6	Cần trục ô tô 3T	ca	1.505.875
7	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
8	Đồng hồ vạn năng	ca	1.215
9	Hệ thống STS	ca	3.418.815
10	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	459.353
11	Máy bơm nước 2kW	ca	16.013
12	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	77.049
13	Máy cắt ống 5kW	ca	299.626
14	Máy gia nhiệt D315	ca	394.633
15	Máy gia nhiệt D630	ca	513.607
16	Máy gia nhiệt D1200	ca	599.486
17	Máy hàn điện 14kW	ca	376.127
18	Máy hàn điện 23kW	ca	427.558
19	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	311.786
20	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	15.132
21	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	ca	74.359
22	Máy khoan 1kW	ca	23.725
23	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.176
24	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.443
25	Máy khoan đập cáp 40kW	ca	1.361.203
26	Máy khoan giếng	ca	1.361.203
27	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.473.891
28	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.829.827
29	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.547.993
30	Máy mài 1kW	ca	7.857
31	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.747.491
32	Máy nén khí diezel 1260m^3/h	ca	2.842.271
33	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	305.177
34	Quạt gió 2,5kW	ca	39.497
35	Vôn mét điện tử	ca	2.754
36	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m^3	ca	1.403.538
37	Xe nâng 9m	ca	1.357.497
38	Xe nâng 12m	ca	1.576.691
39	Xe nâng 18m	ca	1.839.270

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH LẠNG SƠN

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**04**
1	**CHƯƠNG I** : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	**06**
2	**CHƯƠNG II** : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	**27**
3	**CHƯƠNG III**: BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	**119**
4	**CHƯƠNG IV**: CÔNG TÁC KHÁC	**124**
5	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**154**
6	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**190**
7	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**191**
8	**MỤC LỤC**	**192**

Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tin học Eta

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: http://dutoaneta.vn